BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 13/2012/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2012*

THÔNG TƯ
Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam

Căn cứ Luật Chất lượng, sản phẩm hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; Nghị định số 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt tại Tờ trình số 306/TTr-TT-ĐPB ngày 01/3/2012;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam bao gồm:

1. Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam gồm 340 loại phân bón, được chia thành:

a) Phân đơn: 03 loại;

b) Phân hữu cơ truyền thống: 01 loại;

c) Phân hữu cơ: 07 loại;

d) Phân vi sinh vật: 11 loại;

đ) Phân hữu cơ vi sinh: 30 loại;

e) Phân hữu cơ sinh học: 15 loại;

g) Phân hữu cơ khoáng: 27 loại;

h) Phân bón lá: 246 loại.

2. Danh mục phân bón thay thế các loại phân bón đã có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam, gồm 71 loại, cụ thể:

a) Phân hữu cơ vi sinh: 03 loại;

b) Phân hữu cơ sinh học: 06 loại;

c) Phân hữu cơ khoáng: 07 loại;

d) Phân bón lá: 54 loại;

đ) Chất cải tạo đất: 01 loại.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng các loại phân bón quy định tại Điều 1 khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 5 của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón.

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

DANH MỤC BỔ SUNG CÁC LOẠI PHÂN BÓN
ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2012/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT)

I. PHÂN ĐƠN

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Calcium Ammonium Nitrate	%	N ≥ 27; CaO ≥ 12	Từ các nguồn
2	Calcium Ammonium Nitrate	%	N ≥ 27; CaO ≥ 6; MgO ≥ 6	
3	Canxi Boron; Canxi Bo; Boronica	%	N ≥ 15; CaO ≥ 26; B ≥ 0,3	

II. PHÂN HỮU CƠ TRUYỀN THỐNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Huy Bảo	%	HC: 22; N: 2,5; Độ ẩm: 25	CT TNHH - TM - DV Huy Bảo

III. PHÂN HỮU CƠ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	AHN_MẦM XANH	%	HC: 22; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1; Ca: 2,5; MgO: 0,005; Độ ẩm: 25	CT TNHH An Hưng Nông
			Mn: 50; Fe: 50; Zn: 52	
2	Black Castings	%	HC: 51; N-P_2O_5-K_2O: 10-5-2; Ca: 10; Độ ẩm: 11	CT CP NN GAP [NK từ Hoa Kỳ]
3	Phù Sa RI V (Risopla V)	%	HC: 50; S: 2,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH May thêu TM Lan Anh
		ppm	Cu: 10; Zn: 20; Mg: 200	
4	Cút LongTân	%	HC: 22; N: 2,5; Độ ẩm: 25	CT CP Phân bón HC truyền thống Long Tân
5	Cá Long Tân	%	HC: 22; N-P_2O_5-K_2O: 0,5-3-2; Độ ẩm: 25	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
6	Q-Humic	%	HC: 30 (Axit Humic: 30); N-K_2O: 2,5-10; Độ ẩm: 30	
7	KOMIX - HC	%	HC: 22; N: 2,5; Độ ẩm: 25	CT CP Thiên Sinh

IV. PHÂN VI SINH VẬT

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	KTL-Trichoderma	Cfu/g	Bacillus sp: 1,18 x 10^8; Trichoderma spp: 1,52 x 10^8; Streptomyces spp: 1,16 x 10^8	CT TNHH TM-SX Hóa Nông An Giang
		%	Độ ẩm: 14	
			pH: 6,9	
2	KTL-Azo	Cfu/g	Bacillus megaterium: 1,12 x 10^8; Azotobacter sp: 1 x 10^8	
		%	Độ ẩm: 14	
			pH: 7	
3	HNN (BacFarm)	%	Độ ẩm: 10	CT TNHH Hợp Nhất Nông (UNI - FARM Co., Ltd)
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x 10^9	
4	Thiên Phú 9	Cfu/g	Azotobacter. sp: 1 x 10^8	CT TNHH Nam Hiệp
5	Thiên Phú 10	Cfu/g	Clostrdium. sp: 1,12 x 10^8	
6	Thiên Phú 11	Cfu/g	Sinorhifobium sp: 1,21 x 10^8	
7	Thiên Phú 12	Cfu/g	Bradyrhizobium sp: 1,1 x 10^8	
8	HĐQH-22 (H - 22)	%	Axit Fulvic: 1; Chitosan: 2; Độ ẩm: 20	CT TNHH Nông Giang
		Cfu/g	Nitrosomonas sp; Trichoderma sp. 1 x 10^8 mỗi loại	
9	HĐQH - 6 (R - 6)	%	Axit Fulvic: 0,5; Chitosan: 1; Độ ẩm: 20	
		Cfu/g	Mycorrhizal sp. 1x10^8	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
10	GREENLIFE	%	Axit Humic: 1,5; N-P_2O_5-K_2O: 12-2-6; Mg: 2; S: 4; Độ ẩm: 20	CT CP Khử trùng Giám định Tài Nguyên [NK từ Hoa Kỳ]
		ppm	Fe: 3000	
		Cfu/g	Baccillus spp: 1,26 x 10^8	
11	Vi lượng Toàn Cầu-04 (GAA-MAX M)	%	Axit Humic: 21; Axit Fulvic: 3; MgO: 5,5; S: 1,2; Zn: 1; Mn: 1; Fe: 0,35; Cu: 0,35; B: 3; NAA: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV Thương mại Dinh dưỡng Thủy sản và Gia súc Toàn Cầu
		Cfu/g	Trichoderma spp; Nitrosomonas spp; Nitrobacter spp; Bacilus spp: 2x10^8 mỗi loại	
			pH: 5,4	

V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Bạn Nhà Nông	%	HC: 18; Axit Humic: 3; Độ ẩm 30	CT CP Bạn Nhà Nông
		Cfu/g	Xạ khuẩn; Bacillus sp; Azotobacter sp; Trichoderma Konigi: 1 x 10^6 mỗi loại	
2	Bạn Nhà Nông số 1	%	HC: 15; Axit Humic: 4,5; P_2O_5-K_2O: 1-1; Ca: 1; Mg: 1; S: 0,35; Độ ẩm: 30	
		ppm	Fe: 80; Zn: 100; Cu: 40; Mn: 40; B: 80	
		Cfu/g	Bacillus sp; Azotobacter sp; Trichoderma Konigi: 1 x 10^6 mỗi loại	
3	DHA 1	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 0,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 30	CT CP Dương Hoàng Anh
		Cfu/g	Trichoderma sp; Bacillus sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
4	Ong Biển-01	%	HC: 15; Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-3; CaO: 0,1; MgO: 0,05; S: 0,1; Độ ẩm: 28	CT TNHH SX TM Đại Nam

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
		ppm	Fe: 300; Zn: 200; Mn: 100; Cu: 100	
		Cfu/g	Trichodecmasp; Bacillusmegatherium; Azotobacter chrococum: 1 x 10^6 mỗi loại	
5	Ong Biển-02	%	HC: 15; Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-5; CaO: 0,1; MgO: 0,05; S: 0,1; Độ ẩm: 28	
		ppm	Fe: 300; Zn: 200; Mn: 100; Cu: 100	
		Cfu/g	Trichodecma sp; Bacillus megatherium; Azotobacter chrococum: 1 x 10^6 mỗi loại	
6	DAHU - 01	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX DV TM Đặng Huỳnh
		ppm	Fe: 150; Zn: 80; Cu: 40; Mn: 70	
		Cfu/g	Trichoderma spp: 1 x 10^6	
7	KTT	%	HC: 18; P_2O_5: 3; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Trichoderma spp; Bacillus spp: 1x10^6 mỗi loại	
8	HNN 1 (BacFarm 1)	%	HC: 20; N: 2; Độ ẩm: 30	CT TNHH Hợp Nhất Nông (UNI - FARM Co., Ltd)
		Cfu/g	Trichoderma sp: 2,5 x 10^6; Streptomyces sp: 1,9 x 10^6	
9	HNN 2 (BacFarm 2)	%	HC: 16 (Axit Humic: 1,5); N-P_2O_5-K_2O: 0,7-0,56-0,45; Ca: 0,06; Độ ẩm: 30	
		ppm	Mg: 100; Fe: 150; Zn: 100; Cu: 50; Mn: 50; B: 20	
		Cfu/g	Bacillus sp; Streptomyces sp; Azotorbacter sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
10	HB5	%	HC: 15, N-P_2O_5-K_2O: 1,5-0,5-0,3; Ca: 0,3; Mg: 0,2; Độ ẩm: 30	CT TNHH - TM - DV Huy Bảo
		Cfu/g	Trichoderma spp: 1 x 10^6	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
11	Kỹ Nông	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-1-2; Ca: 0,5; Mg: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH Kỹ Nghệ Nông Lâm
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x 10^6	
12	Long Tân	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1,5-0,5; Độ ẩm: 30	CT CP Phân bón HC truyền thống Long Tân
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x 10^6	
13	Me Kong Tricho	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Ca: 0,5; Mg: 0,5; Độ ẩm: 30	CT CP Me Kong Xanh
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x 10^6	
14	BIO - NL1	%	HC: 20; N-P_2O_5-K_2O: 1-2-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX-TM-DV NN Nhật Quang
		Cfu/g	Bacillus megaterium var phosphorin; Azotobacter chlococcum; Trichoderma sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
15	HCVS BIO - NL2	%	HC: 20; N-P_2O_5-K_2O: 2-3-2; Ẩm độ: 30	
		Cfu/g	Azotobacter chlococcum; Bacillus megaterium var phosphorin; Trichoderma sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
16	NC	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; $P_2O_{5\ TS}$: 2,5; Độ ẩm: 30	CT CP mía đường Nông Cống
		Cfu/g	Azotobacter sp: 1,6 x 10^6; Actinomyces. sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
17	Nhà Nông	%	HC: 20; Chitosan: 0,1; Ẩm độ: 30	CT TNHH Nông Giang
		Cfu/g	Streptomyces sp; Bacillus sp; Nitrosomonas sp: 1 x 10^7 mỗi loại	
18	Tricho NOFA	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 0,5-3-0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH TMDV Nông Nguyên Phát
		Cfu/g	Aspergillus niger; Trichoderma sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
19	Tricho-NOVI 01	%	HC: 15; P_2O_5: 3; Độ ẩm: 30	CT TNHH Phân bón Nông Việt
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x 10^6	
20	Tricho-NOVI 03	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-2-1; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x 10^6	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
21	CON TRÂU NẰM số 2 chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 0,5-0,5-0,5; Ca: 0,05; Mg: 0,05; S: 0,05; SiO_2: 0,05; Độ ẩm: 25	CT TNHH Thiên Ngưu
		ppm	Cu: 100; Fe: 10; Zn: 10; Mn: 10; B: 10	
		Cfu/g	Aspergillus spp; Trichoderma spp: $1x10^6$	
23	KOMIX - BT	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-2; MgO: 1; CaO: 1; Độ ẩm: 30	CT CP Thiên Sinh
		Cfu/g	Azotobacter sp: 1 x 10^6	
24	KOMIX - L	%	HC: 15; Axít Humic: 2; P_2O_5: 1,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Azotobacter sp: 1 x 10^6	
25	Tứ Cường 1,5-3-0	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P_2O_5: 1,5-3; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX XD TM Tứ Cường
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 30; B: 10	
		Cfu/g	Trichoderma spp; Azotobacter spp; Bacillus spp.: 1 x 10^6 mỗi loại	
26	Tứ Cường 1-1-1	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-11; Độ ẩm: 30	
		ppm	Cu: 50; Zn: 100; Mn: 50; B: 10	
		Cfu/g	Azotobacter spp.; Bacillus spp.: 1 x 10^6 mỗi loại	
27	Tứ Cường 1-2-1	%	HC: 15; Axit Humic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 1-2-1; Độ ẩm: 30	
		ppm	Fe: 30; Cu: 60; Zn: 60; Mn: 30; B: 10; Mo: 2	
		Cfu/g	Bacillus spp; Trichoderma spp.: 1 x 10^6 mỗi loại	
28	Tứ Cường 3-1-1	%	HC: 15; Axit Humic: 1,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; Độ ẩm: 30	
		ppm	Cu: 50; Zn: 100; Mn: 50; B: 10	
		Cfu/g	Aspergillus. spp; Azotobacter spp.; Bacillus spp.: 1 x 10^6 mỗi loại	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
29	KG Tricho -VS	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 0,5-0,5-0,5; Ca: 0,5 Mg: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV Nông Lâm nghiệp Kiên Giang
		Cfu/g	Baccillus sp; Trichoderma sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
30	Việt Mỹ	%	HC: 15; Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 1-0,5-0,5; S: 0,6; Ca: 0,6; Mg: 0,03; Độ ẩm: 30	CT CP PT NN Việt Mỹ
		ppm	Zn: 500; B: 300; Cu: 300; Mn: 300; NAA: 50	
		Cfu/g	Trichoderma sp; Azotobacter spp.; Bacillus spp.: 1 x 10^6 mỗi loại	

VI. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	AHN_09	%	HC: 23; Axit Humic: 20; N-P_2O_5-K_2O: 15-15-3; CaO: 5; Mg: 5, S: 0,003; Độ ẩm: 25	CT TNHH An Hưng Nông
		ppm	Zn: 30; Fe: 30; Mn: 30; Bo: 30	
2	DHUNMIN	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 25	CT CP Dương Hoàng Anh
3	Đại Lợi 2	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3,5-3-2; Độ ẩm: 25	CT TNHH Phân bón Đại Lợi
			pH: 6,7	
4	Ong Biển-03	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-3; CaO: 0,1; MgO: 0,05; S: 0,1; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX TM Đại Nam
		ppm	Fe: 300; Zn: 200; Mn: 100; Cu: 300	
5	Geno - 09	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-0,5-0,5; MgO: 0,5; B: 0,4; Cu: 0,5; Zn: 0,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH PTKT mới SH Đông Dương

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
6	Mặt Trời Xanh (BOKASHI Sinh học)	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH Mặt Trời Xanh
7	Bio-KH.01	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; CaO: 0,5; Mg: 0,5; SiO_2: 10; Độ ẩm: 25	DN TN Khải Hoàn
		ppm	Mn: 1500; Cu: 1500; Zn: 1500; B: 500; Fe: 100; Mo: 500	
8	Hoạt tính	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-2,5-2,5; CaO: 0,5; Mg: 0,2; S: 0,3; Cu: 0,01; Fe: 0,01; Zn: 0,01; Mn: 0,01; Mo: 0,01: Độ ẩm: 25	Công ty TNHH TM-SX Phước Hưng
		ppm	B: 1000	
9	Conexa - SH1	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Công nghệ Xanh Quốc Anh (CONEXA)
10	Quốc Tế 3-3-2	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; Ca: 0,5; Mg: 0,2; SiO_2: 2; S: 2; Zn: 0,5; Cu: 0,5; B: 0,5 Mn: 0,5; Độ ẩm: 25	CT TNHH PTKHKT Quốc Tế
11	Me Kong Vàng	%	HC: 22 (Axit Humic: 2,5); N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1; Ca: 0,5; Mg: 0,5; Độ ẩm: 25	CT CP Me Kong Xanh
		ppm	Fe: 150; Mn: 1000; Zn: 200; Cu: 150; B: 500	
12	NNX-01	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-2,5-2,5; Ca: 0,5; Mg: 0,2; S: 2; Độ ẩm: 25	CT CP SXTM&DV Nông Nghiệp Xanh
		ppm	Cu: 50; Zn: 40; B: 70; Mn: 30; Si: 2,2	
13	OMF	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; Độ ẩm: 25	CT CP PB Sinh hóa Củ Chi
			pH: 5-7	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
14	CON TRÂU NẰM số 1 chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 22; Axít Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; Ca: 0,05; Mg: 0,05; S: 0,05; SiO_2: 0,05; Độ ẩm: 25	CT TNHH Thiên Ngưu
		ppm	Cu: 100; Fe: 10; Zn: 10; Mn: 10; B: 10	
15	Thiên Long		HC: 23; Axít Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-2,2-0,6; Độ ẩm: 25	CT TNHH ĐT PTCN Thiên Long

VII. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	DHA 4 - 5 - 6	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-5-6; Độ ẩm: 25	CT CP Dương Hoàng Anh
2	Đại Lợi 1	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-6-3; Độ ẩm: 25	CT TNHH Phân bón Đại Lợi
3	Ong Biển-04	%	HC: 15; Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 5-3-3; CaO: 0,1; MgO: 0,05; S: 0,1; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX TM Đại Nam
		ppm	Fe: 300; Zn: 200; Mn: 100; Cu: 300	
4	TH 4	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-2; Độ ẩm: 25	CT TNHH Công nghiệp - TM&SX Đại Phong
		ppm	Cu: 50; Zn: 40; B: 70; Mn: 30; Fe: 30	
5	ND - 801	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX DV TM Đặng Huỳnh
		ppm	Fe: 150; Zn: 80; Cu: 40; Mn: 70	
6	LX	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-4-1; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 150; Zn: 80; Cu: 40; Mn: 70	
7	Geno - 10	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Fe: 0,5; B: 0,2; Cu: 0,2; Zn: 0,1; Độ ẩm: 19	CT TNHH PTKT mới Sinh học Đông Dương

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
8	HNN 1 (GapFarm 3)	%	HC: 22; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; Độ ẩm: 25	CT TNHH Hợp Nhất Nông (UNI - FARM Co., Ltd)
		ppm	Zn: 100; Fe: 150; Cu: 100; Mn: 100	
9	Bio-KH.02	%	HC: 15; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 4-6-1; CaO: 0,5; Mg: 0,5; SiO_2: 10; Độ ẩm 25	DN TN Khải Hoàn
		ppm	Mn: 1500; Cu: 1500; Zn: 1500; B: 500; Fe: 100; Mo: 500	
10	Quốc Tế 4-4-2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-2; Ca: 0,3; Mg: 0,6; Fe: 0,05; Cu: 0,04; Mn: 0,08; Zn: 0,03; Độ ẩm: 25	CT TNHH PTKHKT Quốc Tế
11	AMINO ACID ORGANIC13-5-7+TE chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 15 (Axit Humic: 10); N-P_2O_5-K_2O: 13-5-7; Amino axit: (Alanine; Glycine; Valine; Leucine; Serine; Proline) 8; Độ ẩm: 10	CT TNHH Nam Bắc [NK từ Trung Quốc]
12	NC 01	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-4; $P_2O_{5\ TS}$: 5,5; Độ ẩm: 25	CT CP mía đường Nông Cống
13	NC 02	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-5-2; $P_2O_{5\ TS}$: 6; Độ ẩm: 25	
14	NC 03	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-6-1; $P_2O_{5\ TS}$: 7,2; Độ ẩm: 25	
15	NOFA	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-4-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH TM & DV Nông Nguyên Phát
16	Conexa - HK1	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-3; Độ ẩm: 19	CT TNHH Công nghệ Xanh Quốc Anh (CONEXA)
17	Conexa - HK2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Độ ẩm: 19	
18	Con Công 01	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 5-2-6; Độ ẩm: 25	CT TNHH MTV Trường Anh
19	Con Công 02	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 5-3-3; Độ ẩm: 25	
20	Tiến Nông 3-4-1 (TN 3-4-1)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-4-1; Độ ẩm: 25	CS SX Phân bón Tiến Nông
21	Tứ Cường 4 - 4 - 2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-2; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX XD TM Tứ Cường
		ppm	Fe: 100; Cu: 100; Zn: 100; B: 50	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
22	Tứ Cường 2 - 4 - 2	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-2; Độ ẩm: 25	
		ppm	Mn: 100; Cu: 100; Zn: 200; B: 50	
23	Tứ Cường 3 - 2 - 3	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-3; Ca: 1,5; Độ ẩm: 25	
		ppm	Mn: 50; Cu: 100; Zn: 50; B: 20	
24	Tứ Cường 2 - 2 - 4	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-4; Ca: 1; Độ ẩm: 25	
		ppm	Fe: 30; Mn: 30; Cu: 60; Zn: 60; B: 10; Mo: 2	
25	TULIP 1	%	HC: 25,8 (C: 15); N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Độ ẩm: 16	VPĐD thường trú tại TP Hồ Chí Minh (CT M-Power Development Ltd) [NK từ Malaysia, Thái Lan, Trung Quốc)
26	TULIP 2	%	HC: 57,96 (C: 33,7); N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Độ ẩm: 25	
27	Việt Mỹ	%	HC: 16; Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-6; S: 0,6; Ca: 0,6; Mg: 0,03; Độ ẩm: 20	CT CP PTNN Việt Mỹ
			Zn: 500; B: 300; Cu: 300; Mn: 500; NAA: 50	

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	COLOREX GARDENR HOMEGROW	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,03-0,15-0,15	CT CP TM An Đạt [NK từ Hoa Kỳ]
		ppm	pH: 6 - 7; Tỷ trọng: 1,1	
2	AHN_01	%	Axit Humic: 10; N-P_2O_5-K_2O: 35-11-11; S: 1; Mg: 1; Độ ẩm: 8	CT TNHH An Hưng Nông
		ppm	Zn: 50.000; Fe: 200; Mn: 200; Cu: 200	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
3	AHN_02	%	Axit Humic: 10; N-P_2O_5-K_2O: 10-45-10; S: 1; Mg: 1; Độ ẩm: 8	
		ppm	Bo: 50000; Zn: 10000; Fe: 200; Mn: 200; Cu: 200	
4	AHN_03	%	Axit Humic: 10; N-P_2O_5-K_2O: 6-32-32; Ca: 5; Mg: 1; S: 1; Độ ẩm: 8	
		ppm	Fe: 200; Mn: 200; Cu: 200	
5	AHN_16-16-8+1S	%	Axit Humic: 10; N-P_2O_5-K_2O: 16-16-8; S: 1; Mg: 1	
		ppm	Fe: 200; Mn: 200; Cu: 200; Zn: 10000	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	
6	AHN_Vi lượng	%	Axit Humic: 20; Mg: 9; S: 3; Độ ẩm: 8	
		ppm	Fe: 40000; Mn: 40000; Zn: 15000; Cu: 15000; Bo: 5000; Mo: 1000	
7	AE- BO	g/l	B: 75	CT TNHH Anh Em
			pH: 4,0 - 7,0; Tỷ trọng: 1,15	
8	AE - PHOS	%	N-P_2O_5-K_2O: 2,1-20-2,5	
			pH: 4,0 - 7,0; Tỷ trọng: 1,15	
9	AE- Clorua đồng	ppm	Cu: 25000; B: 100; Mn: 100; Fe: 100; Zn: 100	
			pH: 4,0 - 7,0; Tỷ trọng: 1,1	
10	AE-Nito - Manhe	%	N: 15,5; MgO: 4,5	
		ppm	Cu: 100; B: 100; Mn: 100; Fe: 100; Zn: 100	
			pH: 4,0 - 7,0; Tỷ trọng: 1,1	
11	AE.NA-GA3	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-2-1	
		ppm	NAA: 500; GA_3: 1000	
			pH: 5-6; Tỷ trọng 1,1	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
12	AE-Canxi-Bo-Zin	%	N: 1; CaO: 15,5	
		ppm	Z: 150; B: 300	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng 1,2	
13	AE-Hữu cơ hòa tan	%	HC: 3 (Axit Humic: 2,5); N-K_2O: 4,5-4,5; Amino axit: (Alanine; Glycine; Valine; Leucine; Serine; Proline): 2,5	
			pH 7-8; Tỷ trọng: 1,2	
14	AE-Phù sa	%	Axit Humic: 0,25; N-P_2O_5-K_2O: 5,6-0,5-0,25	
		ppm	NAA: 1250	
			pH 7-8; Tỷ trọng 1,1	
15	AE-Nitro	%	N-P_2O_5-K_2O: 18-2,3-1; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 850	
16	AE-Số 1 (AE.B-Số 1)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-6-10	
		ppm	B: 4000; NAA: 4000	
			pH 6,5- 7,5; Tỷ trọng: 1,15 - 1,2	
17	AE 7-5-44 + TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 50; Cu: 50; Fe: 50; Mn: 50; Zn: 50	
18	AE - Humate Hoa Sen	%	Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-4	
		ppm	B: 200; Cu: 100; Fe: 100; Mn: 50; Zn: 200	
			pH: 7 - 8; Tỷ trọng: 1,15 - 1,25	
19	Bạn Nhà Nông Amino	%	Axit Humic: 4; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-2-3,2; Ca: 0,1; Mg: 0,08; S: 0,09; Axit amin: 3,25 (Serine; Histidine; Threonine; Alanine; Agrinine; Tyrosine; Valine; Phenyllalanine; Leucine; Lysine; Proline)	CT CP Bạn Nhà Nông

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
		ppm	Fe: 300; Cu: 150; Zn: 400; Mn: 150; Bo: 400; Mo: 15; Vitamin B_1: 25	
			pH: 6,9 -7,2; Tỷ trọng: 1,15	
20	Bạn Nhà Nông	%	P_2O_5-K_2O: 2-8 ; Mg: 0,4; B: 0,35; Axit amin: 1,35 (Serine; Histidine; Threonine; Alanine; Agrinine; Tyrosine; Phenyllalanine; Leucine; Lysine; Proline)	
		ppm	Fe: 400; Cu: 800; Zn: 1500; Mn: 1200	
			pH: 6 -7,5; Tỷ trọng: 1,15	
21	Mycrobor	%	B_2O_3: 68 (B: 21,1); Na_2O: 14,7; Độ ẩm: 5	Chi nhánh CT BOLY CORPORATION tại Việt Nam [NK từ Argentina]
22	Mycrobor DF	%	B_2O_3: 58,8 (B: 18,25); Na_2O: 10,51; Độ ẩm: 5	
23	Omex Tottenham	%	N: 11,3; S: 26	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
24	Omex Everton	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-8-40; NH_3: 1; Độ ẩm: 3	
		ppm	Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14	
25	Neptune's Hydrolyzed Fish	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-4-1; S: 0,34; Mg: 0,2; Ca: 1,56; Na: 0,31	
		ppm	Fe: 108; Cu: 59	
			pH: 3,8; Tỷ trọng: 1,2	
26	BNV 1	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-2-2	CT TNHH Bồ Nông Vàng
		ppm	Fe: 60; Cu: 50; Zn: 150; Mn: 40; B: 500; Mg: 80; NAA: 450	
			pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
27	Stoller Foli-Zyme	%	N-K_2O: 8-3; Ca: 3	VPĐD Brightonmax International Sdn. Bhd tại Việt Nam [NK từ Hoa Kỳ và Tây Ban Nha]
			pH: 2-3; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
28	Stoller Bio-Forge	%	N-K_2O: 2-3	
			pH: 4-5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
29	Stoller Flower Power	%	B: 3; Cu: 0,1; Mo: 0,02; Zn: 4	
			pH: 8,5-9,5; Tỷ trọng: 1,2-1,3	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
30	Stoller Fruit Power	%	B: 0,345; Ca: 5,5	
			pH: 3,5-4,5; Tỷ trọng: 1,15-1,25	
31	Stoller Rice Micronutrient Mix (Stoller ZinCuMin)	%	Cu: 2; Zn: 5; S: 4; Mn: 1	
			pH: 3-4; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
32	Stoller Ripener	%	N-P_2O_5: 3-28; Mo: 4	
			pH: 1-2; Tỷ trọng: 1,35-1,45	
33	Stoller Sugar Mover	%	B: 8; Mo: 0,004	
			pH: 7,5-8,5; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
34	Stoller X-tra Power	%	Mg: 0,8; Cu: 0,8; Mn: 0,8; Zn: 3,2	
			pH: 7,35-8,35; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
35	Đồng Xanh 1 (Green Field 1)	%	Axit Humic: 9,5; N-K_2O: 0,6-0,1; CaO: 0,3	CT TNHH MTV SXTM DV XNK Cánh Đồng Xanh
		ppm	Fe: 1000; B: 100	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,1	
36	Đồng Xanh 2 (Green Field 2)	%	N-K_2O: 5-5	
		ppm	B: 1000; Mo: 100	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,05	
37	Đồng Xanh 3 (Green Field 3)	%	N-K_2O: 6-4; CaO: 0,8; MgO: 0,5	
		ppm	Fe: 1500; Mo: 300; Mn: 900; Cu: 400; B: 600; Zn: 200	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15	
38	DHA 8 - 8 - 8 + TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-8-8; Ca: 0,03; Mg: 0,03	CT CP Dương Hoàng Anh
		ppm	B: 100; Zn: 180; Fe: 150; Mn: 150; Mo: 20; Co: 20; Vitamin B_1: 250; Vitamin B_2: 50; Vitamin C: 50	
			pH: 7,5 - 8,5; Tỷ trọng: 1,15 - 1,25	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
39	V1 chuyên cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 8; N-P_2O_5-K_2O: 5-3-2; Mg: 0,01; Ca: 0,015	CT TNHH MTV DV TM Đăng Vũ
		ppm	Fe: 100; Zn: 50; Mn: 50; Cu: 90; NAA: 300	
			pH: 6,5 - 7,5; Tỷ trọng: 1,18 - 1,30	
40	V2 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-47; Mg: 0,01; Ca: 0,015; Độ ẩm 10	CT TNHH MTV DV TM Đăng Vũ
		ppm	Fe: 100; Zn: 50; Mn: 50; Cu: 90; NAA: 300	
41	V3 chuyên cây ngắn ngày	%	N-K_2O: 2-10; Mg: 0,01; Ca: 0,015	
		ppm	Fe: 100; Zn: 50; Mn: 50; Cu: 90; NAA: 300	
			pH: 7 - 8; Tỷ trọng: 1,18 - 1,30	
42	V4 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-10; Mg: 0,01; Ca: 0,015	
		ppm	Fe: 100; Zn: 50; Mn: 50; Cu: 90; NAA: 300	
			pH: 6 - 7; Tỷ trọng: 1,2 - 1,30	
43	DAHU - 06	%	N-K_2O: 27-2; S: 10,5; Độ ẩm: 12	CT TNHH SX DV TM Đặng Huỳnh
		ppm	B: 5000; Zn: 10.000	
44	Sóc Nâu	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-2-5	
		ppm	B: 50.000; Zn: 5000; NAA: 1.500	
			pH: 6,5 - 7,5; Tỷ trọng: 1,15 - 1,25	
45	A1	%	Axit Fulvic: 4,5; N-P_2O_5-K_2O: 7-5-35; SiO_2: 0,5; Độ ẩm: 15	
		ppm	B: 100; Zn: 100; Cu: 50; Mn: 80	
46	DHU - 09	%	Axit Fulvic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 1-2-1	
		ppm	NAA: 2.000; Vitamin B_1: 1.500; Axit Amin: 1800	
			pH: 6,5 - 7,5; Tỷ trọng: 1,15 - 1,25	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
47	LITHOVIT (Deltanano)	%	Ca: 31,68; Mg: 1,32; Fe: 1,31; Độ ẩm: 20	CT TNHH Đồng Bằng Xanh (Green Delta Co., Ltd) [NK từ Đức, Bỉ, Hà Lan, Tây Ban Nha]
48	DELTA solu- K	%	K_2O: 50; S: 18 (SO_3: 46); Độ ẩm: 20	
		ppm	Ca: 450; Mg: 600; Fe: 150	
49	DELTAFORLIA - Ksolu	%	N-K_2O: 9-33; MgO: 4; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 320; Mn: 160; Cu: 30; Zn: 80; B: 100; Mo: 10	
50	COMBIsolu - M	%	K_2O: 30; S: 17; MgO: 10; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; B: 100; Cu: 30; Mo: 10	
51	ĐỨC THÀNH 1	%	HC: 10; N-P_2O_5-K_2O: 8-8-8; Mg: 1,5; Ca: 1,5; S: 3; Zn: 2; B: 1; Cu: 0,5; Độ ẩm: 8	CT CP TM DV XNK Đông Nam Đức Thành
52	ĐỨC THÀNH 2	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-15-15; B: 0,5; Zn: 1,5; Độ ẩm: 8	
		ppm	Mo: 600; Cu: 550; NAA: 100	
53	ĐỨC THÀNH 3	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-30; Độ ẩm: 8	
		ppm	Mg: 70; Zn: 160; Mn: 150; Cu: 150; B: 650, Mo: 5	
54	ĐỨC THÀNH 4	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-20-15; B: 0,5; Zn: 1,5; Độ ẩm: 8	
		ppm	Mo: 500; Cu: 600; NAA: 100	
55	ĐỨC THÀNH 5	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-50-10; Độ ẩm: 5	
		ppm	Fe: 400; Mn: 200; Zn: 200; Cu: 100; B: 100 Mo: 10	
56	ĐỨC THÀNH 6	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-45; Mg: 2; Zn: 5; B: 3; S: 12; Độ ẩm: 5	
57	ĐỨC THÀNH 7	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-3-4; NAA: 0,3	
		ppm	Fe: 300; Mn: 200; Mo: 200; Zn: 30; Mg: 50 B: 100	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
58	ĐỨC THÀNH 8	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-5-7; NAA: 0,3; Nitrophenol: 0,2	
		ppm	Fe: 300; Mn: 200; Mo: 200; Zn: 30; Mg: 50 B: 100	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	
59	ĐỨC THÀNH 9	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-8-10; B: 0,5; Zn: 0,3	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	
60	ĐỨC THÀNH 10	%	HC: 30; N-P_2O_5-K_2O: 4,5-4,5-3,5; Nitrophenol: 0,2	
		ppm	Fe: 100; Mn: 100; Mo: 80; Zn: 20; Mg: 40; B: 70	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,12	
61	ĐỨC THÀNH 11	%	N-P_2O_5-K_2O: 6,5-7,9-4,7	
		ppm	Mn: 190; Mo: 200; Zn: 900; B: 200; Cu: 150	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,12	
62	ĐỨC THÀNH 12	%	B: 15; N: 6,5	
			pH: 4-7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,11	
63	Đức Thành 13	%	N: 10; Mg: 5; Zn: 0,2; Bo: 0,5; Cu: 0,05; Mo: 0,01; Vitamin B_1: 0,01; Vitamin C: 0,1	
			pH: 6,8 - 7,2; Tỷ trọng 1,12	
64	Đức Thành 14	%	N: 15; Ca: 18; Mg: 2,1; Mn: 0,15; Fe: 0,075; Bo: 0,075; Cu: 0,06; Zn: 0,03; Độ ẩm: 8	
65	Đức Thành 15	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,5-25-1,5; GA_3: 0,2	
		ppm	Bo: 200; Cu: 100; Zn: 200	
			pH: 6,9 - 7,2; Tỷ trọng: 1,15	
66	Đức Thành 16	%	Axit Humic: 12; N-P_2O_5-K_2O: 0,13-0,18-12; Si: 0,15; Mg: 0,03; Fe: 0,15	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
		ppm	Bo: 34,6; Cu: 7,3; Zn: 6,2	
			pH: 8; Tỷ trọng: 1,17	
67	Bạch Tuộc 1 (Chuyên rau)	%	CaO: 3,5; Mg: 2,5; S: 2; α NAA: 0,2	CT CP Điền Thạnh
		ppm	Cu: 5000; Zn: 28000; Mn: 20000; Mo: 1000; B: 5000; Fe: 4000	
			pH: 5,5 - 6,5; Tỷ trọng: 1,12 - 1,18	
68	Bạch Tuộc 2 (Chuyên rau)	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-15-9; Mg: 0,05; α NAA: 0,25; GA_3: 0,2	
		ppm	Zn: 100; B: 1000	
			pH: 5,5 - 6,5; Tỷ trọng: 1,12 - 1,18	
69	Bạch Tuộc 3 (Chuyên rau)	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-2-10; CaO: 0,1; α NAA: 0,25; GA_3: 0,2	
		ppm	B: 500	
			pH: 5,5 - 6,5; Tỷ trọng: 1,12 - 1,18	
70	VermaPlex	%	Axít Humic: 0,1; N-P_2O_5-K_2O: 0,1-1-2,3	CT CP NN GAP [NK từ Hoa Kỳ]
			pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,05 - 1,10	
71	Geno - 68	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 7-0,1-0,1; Ca: 0,1; Mg: 0,1; Fe: 0,1; Axit Amin (Alanine; Glycine; Valine; Leucine; Serine; Proline): 5	CT TNHH PTKT mới Sinh học Đông Dương
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,12	
72	Geno - Big	%	Axit Humic: 4,5; Axit Fulvic: 1,5; K_2O: 30; Mg: 10; Độ ẩm: 18	
		ppm	GA_3: 200	
			pH: 1,5	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
73	HLV - TRICHO chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 18; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Mg: 0,05; Độ ẩm: 20	CT CP Sinh học Nông nghiệp Hai Lúa Vàng
		ppm	Zn: 250; B: 200; Cu: 100; Vitamin E: 100	
		Cfu/g	Trichodermar sp: 1,6 x 10^8; Bacillus sp: 1 x 10^7	
74	HUMA - ĐHCT chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 42 (Axit Fulvic: 2; Axit Humic: 40); K_2O: 5; Axit Amin (Glutamic; Serine; Prolin; Valin): 1,6; Độ ẩm: 10	
75	HALUVA chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,7 - 0,4 - 0,3; Axit Amin (Glutamic; Serine; Prolin; Valin): 1,6	
		ppm	Bo: 300; Vitamin B_1: 800	
			pH: 5,5 - 6,5; Tỷ trọng: 102 - 1,025	
76	CAVITA chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-2-5; Mg: 0,02; Ca: 7,3	
		ppm	Zn: 200; B: 1000; Vitamin B_1: 1000	
			pH: 5,5 - 6,5; Tỷ trọng: 1,12 - 1,18	
77	Sinh Học Hiệp Lợi UP5 (UTRA PLANTA)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,72-0,53-1,47; Protein: 10,75	CT TNHH Công nghệ Sinh học Hiệp Lợi
		ppm	Axit amin: 315 (Alanine; Lysine; Glysine; Valine; Tyrosine)	
			pH: 7,4; Tỷ trọng: 1,18	
78	Sinh Học Hiệp Lợi UP5T (UTRA PLANTA)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,29-0,53-1,6; Protein: 8,06	
		ppm	Axit amin: 313 (Alanine; Lysine; Glysine; Valine; Tyrosine)	
			pH: 7,5; Tỷ trọng: 1,19	
79	Sinh Học Hiệp Lợi UP5C (UTRA PLANTA)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,93-0,53-1,46; Protein: 12,06	
		ppm	Axit amin: 315 (Alanine; Lysine; Glysine; Valine; Tyrosine)	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,19	
80	Megagreen	%	CaO: 52,9 ($CaCO_3$: 94,4); Al_2O_3: 0,43; MgO: 1,2 ($MgCO_3$: 2,56); Fe_2O_3: 0,19; SiO_2: 1,75; Na_2O: 0,23; K_2O: 0,1; Độ ẩm: 0,33	CT TNHH ĐTTM Hoa Đô [NK từ Đức]
		mg/kg	Mn: 40; Zn: 45; Cu: 13,2; Mo: 0,04	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
81	N-P-K 20 - 20 -20 + TE (Đài Loan 1)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 20-20-20; Mg: 0,07; Độ ẩm: 10	CT TNHH XD - TM - XNK Hoàng Đức [NK từ Đài Loan]
		ppm	B: 100; Cu: 200; Fe: 1000; Mn: 500 Mo: 20; Zn: 200	
82	N-P-K 15 - 30 -15 + TE (L 505)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 15-30-15; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 100; Cu: 300; Fe: 1000; Mn: 800; Mo: 20; Zn: 300	
83	N-P-K 30 - 15 -15 + TE (ĐHĐ 001)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 30-15-15; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 90; Cu: 200; Fe: 1000; Mn: 500; Mo: 20; Zn: 200	
84	N-P-K 5 - 10 - 45 + TE (KALI 45)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 5-10-45; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 90; Cu: 200; Fe: 1000; Mn: 500 Mo: 20; Zn: 200	
85	HN 33 - 11 - 11 + TE	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 33-11-11; Độ ẩm: 8	CT TNHH SX TM DV Hóa Nông
		ppm	B: 400; Zn: 400; Cu: 400; NAA: 400	
86	HN 20 - 30 - 20 + TE	%	$N-P2O_5-K_2O$: 20-30-20; Độ ẩm: 8	
		ppm	B: 400; Zn: 400; Cu: 400; NAA: 400	
87	HN- Humic (Pro - Humic)	%	Axit Humic: 30; $N-K_2O$: 3-3; Độ ẩm: 8	
		ppm	B: 400; Zn: 400; Cu: 400; NAA: 400	
88	HN Kali Silic	%	K_2O: 5; SiO_2: 20	
		ppm	B: 400; Zn: 400; NAA: 400	
			pH: 6 - 7; Tỷ trọng: 1,2 - 1,3	
89	HN Boron	%	B: 10	CT TNHH SX TM DV Hóa Nông
			pH: 6 - 7; Tỷ trọng 1,2	
90	HN Ca Si (canxi - silic)	%	Ca: 10; SiO_2: 10	
		ppm	B: 400; Zn: 400; NAA: 400	
			pH: 6 - 7; Tỷ trọng: 1,2 -1,3	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
91	HN - Thio	%	N: 34; S: 38; Độ ẩm: 3	
		ppm	B: 3000; Zn: 3000	
92	NPK 20-20-15 + TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-20-15; SiO_2: 2; Độ ẩm: 3	
		ppm	B: 400; Zn: 400	
93	KTL 1	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-10-1; Ca: 0,005; Mg: 0,005; S: 0,01; Axit amin: 5 (Proline; Methionine; Lysine)	CT TNHH TM - SX Hóa Nông An Giang
		ppm	Cu: 100; Zn: 500; Vitamin E: 200; Vitamin B_2: 100; Vitamin B_1: 150	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
94	KTL 2	%	Mg: 0,02; Ca: 0,02	
		ppm	Cu: 18000; Zn: 10000; Fe: 5000; Mn: 5000	
			pH: 5-7,5; Tỷ trọng: 1,15	
95	KTL 3	%	HC: 10 (Axit Fulvic: 7,5); Axit amin: 1 (Glycine; Proline; Methionine; Lysine); Mg: 0,0005	
		ppm	Zn: 50; Cu: 80; Mn: 20	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,15	
96	KTL 4	%	N: 6,5; B: 15; Mg: 0,001; S: 0,001	
		ppm	Fe: 50; Zn: 50	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,33	
97	KTL-Silica	%	SiO: 18; Ca: 19; S: 2; MgO: 3	
		ppm	Cu: 130; Fe: 650; Zn: 1560; B: 130; Mn: 676	
			pH: 7,7; Tỷ trọng: 1,3	
98	KTL	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-10-10; MgO: 3; S: 2	
		ppm	Cu: 200; Fe: 120; Zn: 900; B: 120	
			pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,3	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
99	KTL 5	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 6-4-4; Mg: 0,01	
		ppm	Cu: 500; Fe: 1500; Mn: 500; GA_3: 400	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,23	
100	KTL 6	%	$P_2O_5-K_2O$: 44-6; Mg: 4,7	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,48	
101	KTL 7	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 1-5-1; Ca: 10; Mg: 0,001; S: 0,008	
		ppm	Cu: 200; Fe: 500; Mn: 100; B: 100; Zn: 80000	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,38	
102	KTL 8	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 1,5-1,5-8; Ca: 10; Mg: 0,005; Axit Glutamic: 0,2; Axit Citric: 1; Độ ẩm: 5	
		ppm	Cu: 300; Fe: 100; B: 100; Zn: 100; NAA: 2000	
103	Hợp Trí Organo - Grow	%	HC: 10; $N-K_2O$: 8-2; CaO: 14; MgO: 1	CT TNHH Hóa Nông Hợp Trí
		ppm	B: 500	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,4 - 1,5	
104	Hợp Trí Organo - Forge	%	HC: 10	
		ppm	GA_3: 500; IBA: 500; Kinetin: 1000	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	
105	Hợp Trí Organo - TE	%	HC: 10; MgO: 2,2; S: 1,3	
		ppm	Zn: 20000; Fe: 20000; Mn: 15000; Cu: 5000; B: 1000; Mo: 500	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,25 - 1,35	
106	Hợp Trí Organo-Bio	%	HC: 35 (Axit Humic: 35); CaO: 16,8; Độ ẩm: 15	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1×10^9	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
107	HNN 1 (GapFarm)	%	HC: 32 (Axit Fulvic: 21); Độ ẩm: 10	CT TNHH Hợp Nhất Nông (UNI - FARM Co., Ltd)
		ppm	Zn: 500; Fe: 500; Cu: 500; B: 200 Mn: 500; β NAA: 70	
108	HNN 2 (TeamFarm)	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-55-10; Độ ẩm: 12	
		ppm	Zn: 150; Fe: 200; Cu: 200; B: 350; Mn: 200	
109	HNN 3 (GroFarm)	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-30; Độ ẩm: 12	
		ppm	Zn: 100; Fe: 150; Cu: 150; B: 300; Mn: 150; Nitrophenol: 20	
110	HNN 4 (WonderFarm)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Độ ẩm: 12	
		ppm	Zn: 100; Fe: 150; Cu: 150; B: 300; Mn: 150; IBA: 5	
111	HNN 5 (SIBOCA)	%	Ca: 12; SiO_2: 6	
		ppm	Zn: 300; B: 350; NAA: 72; IBA: 5	
			pH: 7,5 - 10; Tỷ trọng: 1,2 - 1,3	
112	HNN 6 (TeamFarm 1)	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-1-1; Axit amin: 11,9 (Alanine; Aspatic axit; Glutamic axit; Glycine; Histidine; Leucine; Valine)	
		ppm	Zn: 250; Fe: 150; B: 200; Mn: 100	
			pH: 4,5 - 6,5; Tỷ trọng: 1,1 - 1,2	
113	HNN 7-2-5 (THC SuperBon)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-2-5	
		ppm	Zn: 420; Fe: 100; B: 500; Mn: 100; Cu: 100; Mo: 300	
			pH: 6,5 - 7,5; Tỷ trọng: 1,1 - 1,2	
114	HNN 8 (TeamFarm 2)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,7-0,2-1,6; Axit amin: 6,2 (Alanine; Glycine; Valine; Leucine; Isoleucine; Threonine; Serine; Proline; Axít Aspatic; Methionine; Axít Glutamic; Phenylalanine; Lysine; Histidine; Tyrosine)	
			pH: 6,0 - 7,5; Tỷ trọng: 1,1 - 1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
115	HNN 9 (GapFarm 1)	%	HC: 25,8 (Axít Humic: 20; Axít Fulvic: 3); N-P_2O_5-K_2O: 0,13-0,18-7,2; Ca: 0,03; S: 0,1; SiO_2: 0,15; Độ ẩm: 12	
		ppm	Mn: 300; Fe: 1500; Cu: 7,3; B: 34,6; Zn: 6,2; Co: 2,7	
116	HNN 10 (GroFarm 1)	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-6-45; Độ ẩm: 12	
		ppm	NAA: 500; Zn: 350; Fe: 150; Cu: 250; B: 350; Mn: 250	
117	HNN 11 (HumicUSA)	%	Axít Humic: 8; N-P_2O_5-K_2O: 11-9-9; Ca: 0,6; SiO_2: 1; Mg: 1,2; Độ ẩm: 8	
		ppm	Mn: 200; Fe: 150; Cu: 50; B: 150; Zn: 1500; Vitamin C: 10; Vitamin B_1: 10; Vitamin B_2: 10; GA_3: 5	
118	HNN 12 (GapFarm 2)	%	N-P_2O5-K_2O: 1,6-1,2-1,6; Axít Alginic: 1	
		ppm	Mn: 120; Fe: 350; Cu: 126; B: 180; Zn: 99	
			pH: 6 - 8; Tỷ trọng: 1,1 - 1,2	
119	HNN 13 (NICABO)	%	N: 10; Ca: 16; Mg: 1,2	
		ppm	Fe: 1000; Zn: 1000; Cu: 100; Mn: 50; B: 1500; Mo: 100; Vitamin C: 10; Vitamin A: 10; Vitamin B_1: 10; Vitamin B_2: 10; Vitamin B_6: 10; Axit amin: 10 (Aspatic axit; Cysteine; Glycine; Lysine; Trytophan); GA_3: 5; IBA: 5	
			pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,4	
120	HNN 14 (WonderFarm1)	%	N-P_2O_5-K_2O: 33-11-11; Độ ẩm: 12	
		ppm	Zn: 200; Fe: 150; Cu: 100; B: 150; Mn: 100; Cytokinin: 10	
121	HNN - VL (MicroFarm)	%	Mg: 0,6; S: 1,82	
		ppm	Fe: 26000; Zn: 26000; Mn: 19500; B: 9700; Cu: 3300; Mo: 300; Chitosan: 50	
			pH: 5 - 6,5; Tỷ trọng: 1,3 - 1,5	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
122	HNN 15 (GroFarm 777)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 7-7-7; Mg: 0,03; S: 0,07	
		ppm	Zn: 400; Fe: 100; Cu: 100; B: 600; Mn: 100; Mo: 5	
			pH: 6 - 7; Tỷ trọng: 1,1 - 1,3	
123	Caxi - Bo Huy Bảo	%	N: 3; Ca: 3; Bo: 3; Axit amin (Alanine; Glycine; Valine; Leucine; Serine; Proline): 1,5	CT TNHH - TM - DV Huy Bảo
			pH: 6,8 - 7,2; Tỷ trọng: 1,08	
124	HB 7 - 5 - 44 + TE	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 7-5-44; Mg: 2; Độ ẩm: 7	
		ppm	Cu: 100; Zn: 100; Bo: 200	
125	Rồng Bay 1	%	Axit Humic: 2; $N-P_2O_5-K_2O$: 8-3-2; Mg: 0,5; Axit amin (Alanine; Glycine; Valine; Leucine; Serine; Proline): 1,5	DN TN Khải Hoàn
		ppm	Cu: 500; Zn: 500; B: 500; Si: 1000	
			pH: 5 -7; Tỷ trọng: 1,2	
126	Rồng Bay 2	%	Axit Humic: 5; $N-P_2O_5-K_2O$: 8-3-10; Mg: 0,5; Ca: 0,3	
		ppm	Mn: 200; Cu: 200; Zn: 200; Fe: 100; Si: 1000	
			pH: 5 -7; Tỷ trọng: 1,2	
127	HCSH Biogreen Super (KT1)	%	HC: 27; Axit Humic: 5; $N-P_2O_5-K_2O$: 2,5-5,5-3,9; Ca: 0,057; Mg: 0,02	CT TNHH Kim Phú Tài [NK từ Thái Lan]
			pH: 5,5 - 6,7; Tỷ trọng: 1,08	
128	Calpro (Calmax)	%	CaO: 10; B: 0,4	
			pH: 4,7; Tỷ trọng: 1,49	
129	Boom Up - Plus (PRO-BLOOM)	%	CaO: 9; MgO: 0,8; B: 0,7	
			pH: 4,73; Tỷ trọng: 1,48	
130	Charleephate 15-30-15+TE (PRO-FLOWER)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 15-30-15; MgO: 0,18; Fe: 0,07; Mn: 0,06; Cu: 0,02; Zn: 0,02; B: 0,008; Mo: 0,0018; Độ ẩm: 5	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
131	Charleephate 6-32-32+TE (PRO-FRUIT)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 6-32-32, MgO: 0,04; B: 0,0025, Cu: 0,0073, Fe: 0,02; Mn: 0,0165; Zn: 0,0075; Mo: 0,0005; Độ ẩm: 5	
132	Charleephate 10-55-10+TE (PRO-ROOT)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 10-55-10; MgO: 0,04; Fe: 0,02; Mn: 0,02; Cu: 0,005; Zn: 0,005; B: 0,002; Mo: 0,0005; Độ ẩm: 5	
133	Charleephate 21-21-21+TE (PRO-MULTIPURPOSE)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 21-21-21; MgO: 0,04; Fe: 0,02; Mn: 0,0177; Cu: 0,0075; Zn: 0,0075; B: 0,0025; Mo: 0,0005; Độ ẩm: 5	
134	CLUSTER 23 (PRO-ORGANIC)	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N: 3; S: 1; Axit Alginic: 1; Axit amin (Alanine; Glycine; Valine; Leucine; Serine; Proline): 1	
			pH: 6-7; tỷ trọng: 1,04-1,24	
135	Me Kong 9999	%	Axít Humic: 2,5; $N-P_2O_5-K_2O$: 5-5-5	CT CP Me Kong Xanh
		ppm	Mn: 300; Cu: 400; Zn: 200; Mo: 10; B: 300; NAA: 450	
			pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,07	
136	MN POWER 1	%	Axit Humic: 5; $N-P_2O_5-K_2O$: 3-6-3	CT TNHH Công nghệ Hóa Sinh Miền Nam
		ppm	Fe: 70; Cu: 50; Bo: 50; Zn: 50	
			pH: 1,5 - 8,5; Tỷ trọng: 1,15 - 1,25	
137	MN POWER 2	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 8-8-8; NAA: 0,1; GA_3: 0,01	
		ppm	Fe: 50; Cu: 50; Bo: 100; Mn: 100	
			pH: 6 - 7; Tỷ trọng: 1,15 - 1,25	
138	MN POWER 3	%	$P_2O_5-K_2O$: 30-5; MgO: 5	
		ppm	Bo: 50; Cu: 50; Mn: 80	
			pH: 2 - 3; Tỷ trọng: 1,2 - 1,3	
139	MN POWER 4	%	N: 8; CaO: 18	
		ppm	B: 2000	
			pH: 6,5 - 8; Tỷ trọng: 1,15 - 1,3	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
140	GLi - P chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-30-25; MgO: 0,5; S: 0,5; SiO_2: 0,03; Độ ẩm: 8	CT TNHH Nam Bắc
		ppm	Zn: 400; Mn: 300; B: 1200; Cu: 200; NAA: 200	
141	GLi - K chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-6-47; MgO: 1; S: 3; Ca: 0,01; Độ ẩm: 8	
		ppm	Fe: 170; Zn: 300; Mn: 150; B: 1000; Cu: 100	
142	NB - hum chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 60 (Axit Humic: 58; Axit Fulvic: 2); K_2O: 10; Độ ẩm: 10	
143	NQ - Số 2	%	N-K_2O: 8-30; Mg: 3; Vitamin B_1: 1; Độ ẩm: 10	CT TNHH SX-TM-DV NN Nhật Quang
		ppm	B: 10000; Zn: 20000; Fe: 10000; Cu: 1000	
144	NQ - số 3	%	N-P_2O_5: 8-40; Mg: 3; Vitamin B_1: 1; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 10000; Zn: 20000; Fe: 10000; Cu: 1000	
145	EpNON-Hu.6	%	Axit Humic: 6; N-P_2O_5-K_2O: 7-2-8	CT CP Nghiệp Nông
		ppm	Mn: 200; Zn: 100; Fe: 50; B: 500; NAA: 800; GA_3: 200	
			pH: 7 - 8; Tỷ trọng: 1,1 - 1,2.	
146	EpNON -NPK.25	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-5-8; CaO: 1; MgO: 1	
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; B: 250; Vitamin B_1: 500; Alanine: 200; Leucine: 200; Serine: 190; Proline: 150.	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,15 - 1,20	
147	EpNON - KHUMATE	%	HC: 60 (Axit Humic: 50; Axit Fulvic: 7); K_2O: 7; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 30; Cu: 60; Fe: 45; Mn: 50.	
148	EpNON-Ca.15	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-2-5; CaO: 15; MgO: 2	
		ppm	Mn: 400; Zn: 100; Fe: 200; B: 500; GA_3: 100	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,3-1,4	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
149	EpNON-Mg.150	g/lít	N-P_2O_5-K_2O: 120-20-40; MgO: 150; CaO: 20	
		ppm	Zn: 100; Fe: 80; B: 100; Cu: 300; Mn: 200	
			pH: 8-10; Tỷ trọng: 1,3- 1,4.	
150	EpNON -BoCa	g/lít	N-P_2O_5-K_2O: 15-15-15; CaO: 100; B_2O_3: 50	
		ppm	Mn: 200; Zn: 100; Fe: 50; Cu: 500.	
			pH: 7 - 8; Tỷ trọng: 1,2 - 1,25.	
151	EpNON-Zn	g/lít	N-P_2O_5-K_2O: 75-55-80; MgO: 50; Zn: 50; S: 30	
		ppm	Fe: 100; B: 250; Mn: 200; Cu: 150; GA_3: 300; Vitamin B_1: 500; Leucine: 200; Serine: 250; Proline: 150	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18 - 1,25	
152	EpNON	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; MgO; 0,2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 500; Cu: 500; Fe: 100; Mn: 500; NAA: 1000; GA_3: 1000	
153	EpNON -BoMa	g/lít	HC: 35 (Axit Humic: 20; Axit Fulvic: 10); N-P_2O_5-K_2O: 100-50-100; MgO: 50; B_2O_3: 50	
		ppm	Mn: 200; Fe: 150; Cu: 100; NAA: 800; GA_3: 200	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,2.	
154	EpNON -P54	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-54-8; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 100; Cu: 100; Fe: 150; Mn: 150; B: 200	
155	EpNON -52	%	Axit Fulvic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 8-10-34; MgO: 2; S: 3; Độ ẩm: 10	
		ppm	Mn: 300; Zn: 100; Fe: 200; B: 1000; Cytokinin: 80	
156	EpNON -TE	g/lít	N-K_2O: 50-10; MgO: 20; CaO: 20; S: 20; Cu: 10; Zn: 10	
		ppm	Fe: 80; B: 100; Mn: 100; Mo: 100	
			pH: 8-10; Tỷ trọng: 1,3-1,4	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
157	HĐQH - 14 (HH - 14)	%	Chitosan: 1; Amino axít: (Alanine; Glycine; Valine; Leucine; Serine; Proline): 2	CT TNHH Nông Giang
			pH: 6 - 7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,10	
158	HCSH VINAXANH 1	%	HC: 22; Axit Fulvic: 10; N-P_2O_5-K_2O: 6-3-3; Lysine: 5,7; Leicine: 1,4	CT TNHH Nông nghiệp Xanh Việt Nam
		ppm	Zn: 500; B: 1.000; Cu: 500; Mo: 400; Mn: 400; MgO: 2.000	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,2	
159	HCSH VINAXANH 2	%	HC: 22; Axit Fulvic: 10; N-P_2O_5-K_2O: 3-6-3; Lysine: 6,2; Leicine: 1,7	
		ppm	Zn: 500; B: 1.000; Cu: 500; Mo: 400; Mn: 400; MgO: 2.000; Fe: 500	
			pH: 5,5 ; Tỷ trọng: 1,3	
160	HCSH VINAXANH 3	%	HC: 22; Axit Fulvic: 10; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-6; Lysine: 6,2; Leicine: 1,7	
		ppm	Zn: 300; Cu: 300; Mo: 100; Mn: 200; MgO: 2000	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,2	
161	HCSH VINAXANH 4	%	HC: 22; Axit Fulvic 10; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Lysine: 5,2; Leicine: 1,3	
		ppm	Zn: 1500; B: 300; Cu: 1000; Mo: 400; MgO: 2000	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,3	
162	Fish Emulsion	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-1-1; Cl: 1,4; Na: 1,3; Ca: 0,1; Mg: 0,2; S: 1,6	Hãng Pacimex. USA [NK từ Hoa Kỳ]
		ppm	Zn: 19,6; Mn: 9,3; Cu: 9,5; Co: 1,5	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
163	Micro-Boost	%	Mg: 1; Zn: 0,75; Fe: 3,5; Mn: 0,75; B: 0,2; S: 4	
		ppm	Mo: 3000	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
164	Super Ca	%	N: 6; Ca: 8	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
165	Super NPK (10-8-8)	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-8-8	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
166	Super NPK (3-18-18)	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-18-18	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
167	Bloom & Fruit	%	N-P_2O_5: 6-19; Cl: 1,4; Ca: 0,1; Mg: 0,2	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
168	Super Hume	%	Axit Humic: 15	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
169	Super NPK 6-14-6	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-14-6	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
170	VL09	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-15-8; S: 0,036; Cu: 0,08; Fe: 0,056; Zn: 0,009; Mn: 0,019; Độ ẩm: 2-4	CT TNHH TM & SX Phước Hưng
171	Lớn trái	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-12-12; Ca: 0,056; Mg: 0,039; Cu: 0,015; Fe: 0,026; Zn: 0,029; Mn: 0,007; B: 0,053; Mo: 0,003; CM-chitin: 1; Chitosan: 1	
		ppm	GA_3: 200	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,24-1,32	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
172	Siêu canxi	%	N: 15; Ca: 17; Mg: 1,9; Cu: 0,066; Fe: 0,08; Zn: 0,04; Mn: 0,15; B: 0,08; Mo: 0,002	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,5-1,64	
173	Demax 15-30-15	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; Zn: 0,005; B: 0,08; Độ ẩm: 2-4	
174	Demax 603	%	N-P_2O_5-K_2O: 9,2-3,1-2,3	
		mg/lít	Axit amin: 600	
		ppm	Ca: 10,2; Mg: 100; S: 600; Cu: 30; Fe: 50; Zn: 50; Mn: 40; B: 300; Mo: 10; I: 50	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,12	
175	Super Demax 603	%	N-P_2O_5-K_2O: 9,7-4,2-4,5	
		ppm	Ca: 150; Mg: 100; S: 600; Cu: 30; Fe: 50; Zn: 50; Mn: 40; B: 300; Mo: 50; I: 50	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,118	
176	Poli 6	%	N-P_2O_5-K_2O: 5,3-31,6-11,4	
		ppm	Ca: 800; Mg: 400; S: 1200; Cu: 50; Fe: 100; Zn: 300; Mn: 250; B: 400; Mo: 100	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,12	
177	Poli 7	%	N-P_2O_5-K_2O: 11,9-4,2-4,2; Axit Humic: 2	
		ppm	Mg: 100; S: 500; Cu: 30; Fe: 60; Zn: 50; Mn: 40; B: 500	
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1,18-1,22	
178	Bio Fish (Tên khác: phân cá)	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-2,1-1,1	
		mg/lít	Axit amin: 1520	
		ppm	Ca: 215; Mg: 55; B: 115	
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1,18-1,22	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
179	Super Zintrac (Tên khác: Siêu kẽm)	%	Zn: 56; Độ ẩm: 1-3	
180	DEMAX 16.16.8 (tên khác DEMAX Concentrade)	%	N-P_2O_5-K_2O: 16-16-8	
		ppm	Mg: 80; S: 500; Cu: 50; Fe: 60; Zn: 50; Mn: 40; B: 300	
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1,18-1,22	
181	DEMAX 14.8.6 (tên khác DEMAX complex)	%	N-P_2O_5-K_2O: 14-8-6	
		ppm	Mg: 80; S: 500; Cu: 50; Fe: 60; Zn: 50; Mn: 40; B: 300	
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1,18-1,22	
182	DEMAX 8.8.6 (tên khác DEMAX Gold)	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-8-6	
		ppm	Mg: 80; S: 500; Cu: 50; Fe: 60; Zn: 50; Mn: 40; B: 300	
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1,18-1,22	
183	DEMAX 16.8.16 (tên khác DEMAX K)	%	N-P_2O_5-K_2O: 16-8-16	
		ppm	Mg: 80; S: 500; Cu: 50; Fe: 60; Zn: 50; Mn: 40; B: 300	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,32-1,42	
184	DEMAX 1001 (tên khác Melon Hume)	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-6-4; Axit Humic: 18	
		ppm	Mg: 80; S: 500; Cu: 50; Fe: 60; Zn: 50; Mn: 40; B: 300	
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1,18-1,22	
185	VL 999	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-15-15; Độ ẩm: 2-4	
		ppm	Mg: 160; S: 900; Cu: 100; Fe: 120; Zn: 100; Mn: 180; B: 500	
186	Siêu củ to	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-31-11	
		ppm	Ca: 800; Mg: 400; S: 1200; Cu: 50; Fe: 100; Zn: 300; Mn: 250; B: 400; Mo: 100	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,42-1,6	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
187	Betonix	%	L-Glycine: 2,5; L-Threonine: 1,5; Axit L-Glutamin: 1,5; L-Serine: 1,5; L-Arginine: 1; Mg: 0,7; S: 0,8; Cu: 0,4; Fe: 0,65; Zn: 0,55; Mn: 0,55; B: 0,4; Độ ẩm: 1-3	
188	PH FOLIAR-K	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-5-35; MgO: 5; CaO: 3; Zn: 3; Độ ẩm: 1-3	
189	Polimag	%	N: 12,5; Fe: 0,05; MgO: 15; Độ ẩm: 2-4	
190	Tăng sản lúa	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-50-17; Si: 5; Mg: 1,5; Ca: 0,5; Chlorcholin Chloride: 0,5; Độ ẩm: 2-4	
191	POLI 9	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-7-7; B: 0,5; Mg: 0,7; Ca: 0,5; Mn: 0,3; Chlorcholin Chloride: 0,5	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,24	
192	Super Demax số 3	%	S: 0,35; Fe: 0,05; Mg: 0,2; Zn: 0,06; Cu: 0,04; Mn: 0,2; B: 0,1; Mo: 0,005; CM Chitin: 1; CM Chitosan: 2	
			pH: 4-5; Tỷ trọng: 1,08-1,18	
193	ARROW-N	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-4-6; Độ ẩm: 15	CT TNHH TM & SX Quang Nông
		ppm	Mn: 100; Fe: 100; B: 70; Mg: 40; Zn: 20	
194	ARROW-P	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-20-5; Độ ẩm: 15	
		ppm	Mn: 100; Fe: 100; B: 70; Mg: 40; Zn: 20	
195	ARROW-K	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-8-12; Độ ẩm: 15	
		ppm	Mn: 100; Fe: 100; B: 70; Mg: 40; Zn: 20	
196	ARROW-Mn	%	Mn: 8; Độ ẩm: 15	
197	ARROW-Bo	%	B: 3,3	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,03	
198	ARROW-Si22	%	SiO_2: 22	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,47	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
199	ARROW-R	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-8-6; αNAA: 0,1; Vitamin B_1: 0,1	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,4	
200	ARROW - Kali sủi	%	K_2O: 25; Độ ẩm: 10	
201	QT bón lá 5	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-15-15; Mg: 1; Độ ẩm: 6	CT TNHH PTKHKT Quốc Tế
		ppm	Cu: 50; Zn: 50; Mn: 50; B: 500; Mo: 10	
202	QT bón lá 7	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Ca: 0,5; Mg: 0,2; Độ ẩm: 5	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 150; B: 500	
203	QT bón lá 14	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-8-2; Độ ẩm: 8	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 150; B: 50	
204	FERMI - H	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,71-0,14-0,14; Axit Humic: 4; Ca: 1,33; Mg: 0,95; Aspatic axit: 0,45; Threonine: 0,18; Serine: 0,18; Glutamic axit: 0,47; Proline: 0,15; Glycine: 0,19; Alanine: 0,26; Valine: 0,19; Cystine: 0,1; Methionine: 0,07; Isoleucine: 0,13; Leucine: 0,23; Lysine: 0,17; Arginine: 0,12	CT TNHH Sundat Crop Science [NK từ Singapore]
		ppm	B: 66,71; Fe: 762,35; Zn: 28,59; Cu: 5,72; Vitamin B_2: 2,38; Vitamin B_3: 21,92; Vitamin C: 9,53; Vitamin E: 6,1; Choline: 262,06; Pantotene: 6,67; Carotene: 40,02	
		IU/lit	Vitamin A: 142,94	
		µg/l	Vitamin B_1: 190,59; Vitamin B_6: 219,18; Cytokinins: 23,82; Auxins: 142,94	
			pH: 5,5 - 6; Tỷ trọng: 1,1	
205	FERMI - KELP	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,75-0,15-1,2; Ca: 1,4; Mg: 1; Aspatic axit: 0,47; Threonine: 0,19; Serine: 0,19; Glutamic axit: 0,49; Proline: 0,16; Glycine: 0,2; Alanine: 0,27; Valine: 0,2; Cystine: 0,1;	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
			Methionine: 0,07; Isoleucine: 0,14; Leucine: 0,24; Lysine: 0,18; Arginine: 0,13	
		ppm	B: 70; Fe: 800; Zn: 30; Cu: 6; Vitamin B_2: 2,5; Vitamin B_3: 23; Vitamin C: 10; Vitamin E: 6,4; Choline: 275; Pantotene: 7; Carotene: 42	
		IU/lit	Vitamin A: 150	
		µg/l	Vitamin B_1: 200; Vitamin B_6: 230; Cytokinins: 25; Auxins: 150	
			pH: 5,5 - 6; Tỷ trọng: 1,12	
206	FERMI - N	%	N-P_2O_5-K_2O: 18-3-10; Ca: 0,92; Aspatic axit: 0,31; Threonine: 0,13; Serine: 0,13; Glutamic axit: 0,32; Proline: 0,11; Glycine: 0,13; Alanine: 0,18; Valine: 0,13; Cystine: 0,07; Methionine: 0,05; Isoleucine: 0,09; Leucine: 0,16; Lysine: 0,12; Arginine: 0,09	CT TNHH Sundat Crop Science [NK từ Singapore]
		ppm	Mg: 40; B: 90; Fe: 60; Zn: 20; Cu: 20; Mn: 60; Mo: 550; Vitamin B_2: 1,65; Vitamin B_3: 15,18; Vitamin C: 6,6; Vitamin E: 4.22; Choline: 181,5; Pantotene: 4,62; Carotene: 27,72	
		IU/lit	Vitamin A: 99;	
		µg/l	Vitamin B_1: 132; Vitamin B_6: 151,8; Cytokinins: 16,5; Auxins: 99	
			pH: 6,5 - 7,5; Tỷ trọng: 1,2	
207	FERMI - K	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-6-19; Ca: 0,94; Aspatic axit: 0,31; Threonine: 0,13; Serine: 0,13; Glutamic axit: 0,33; Proline: 0,11; Glycine: 0,13; Alanine: 0,18; Valine: 0,13; Cystine: 0,07;	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
			Methionine: 0,05; Isoleucine: 0,09; Leucine: 0,16; Lysine: 0,12; Arginine: 0,09	
		ppm	Mg: 60; B: 90; Fe: 100; Zn: 20; Mo: 55; Vitamin B_2: 1,68; Vitamin B_3: 15,41; Vitamin C: 6,7; Vitamin E: 4,29; Choline: 184,25; Pantotene: 4,69; Carotene: 28,14	
		IU/lit	Vitamin A: 101	
		µg/l	Vitamin B_1: 134; Vitamin B_6: 154,1; Cytokinins: 16,75; Auxins: 100,5	
			pH: 6,5 - 7,5; Tỷ trọng: 1,35	
208	FERMI - NK	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-3-12; Ca: 0,99; Aspatic axit: 0,33; Threonine: 0,13; Serine: 0,13; Glutamic axit: 0,35; Proline: 0,11; Glycine: 0,14; Alanine: 0,19; Valine: 0,14; Cystine: 0,07; Methionine: 0,05; Isoleucine: 0,1 Leucine: 0,17; Lysine: 0,13; Arginine: 0,09	
		ppm	Mg: 60; B: 180; Fe: 60; Cu: 20; Mn: 60; Zn: 20; Mo: 650; Vitamin B_2: 1,77; Vitamin B_3: 16,26; Vitamin C: 7,07 Vitamin E: 4,25; Choline: 194,43; Pantotene: 4,95; Carotene: 29,69	
		IU/lit	Vitamin A: 106,1	
		µg/l	Vitamin B_1: 141,4; Vitamin B_6: 162,61; Cytokinins: 17,68; Auxins: 106,05	
			pH: 6,5 - 7,5; Tỷ trọng: 1,3	
209	NITRO - 30 SRN 30-0-0	%	N: 30	CT CP Khử trùng Giám định Tài Nguyên [NK từ Hoa Kỳ]
			pH: 10; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	
210	"TKO" PHOSPHITE 0-29-26	%	P_2O_5-K_2O: 29-26	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
211	ESSENTIAL ORGANIC 1-0-1	%	HC: 15; N-K_2O: 1-1; Ca: 0,1; S: 0,18	
		ppm	Fe: 2900	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	
212	COMPANION 2-3-2	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-3-2; Ca: 1; Mg: 0,05	
		ppm	Fe: 2900	
		Cfu/ml	Bacillus subtilis: 1,5 x 107	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	
213	BLOOMTASTIC 8-32-5	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-32-5	
		ppm	B: 200; Cu: 500; Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; Mo: 5	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	
214	Ag-LIFE 4-4-4	%	Axit Humic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-4; Ca: 6; S: 1,5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 2000	
		Cfu/g	Bacillus laterosporus; Bacillus firmus; Bacillus chitinosporus; Bacillus coagulans; Bacillus megaterium; Paenibacillus azotofixans; Paenibacillus maceans: 1,26 x 10^6 mỗi loại	
215	Super Potasium Humate	%	HC: 92 (Axit Humic: 70; Axit Fulvic: 15); K_2O: 10; Độ ẩm: 5	
216	TDHN 01/07-Pisomix-Y15	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-6; Mg: 1; S: 2,5; B: 0,5; Zn: 1; Mn: 1; Cu: 1; Độ ẩm: 11	CT CB Lương thực Thực phẩm Thái Dương (YAMADA Co., Ltd)
		ppm	NAA: 500	
217	TDHN 02/07-Pisomix-Y25	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-1-20; Mg: 2,1; S: 5; B: 0,6; Zn: 3; Mn: 1; Cu: 1,5; Độ ẩm: 11	
		ppm	Mo: 300	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
218	TDHN 03/07-Pisomix-Y35	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-1-20; Mg: 1; S: 2; B: 2; Zn: 1,5; Mn: 0,5; Cu: 2; Độ ẩm: 10,5	
		ppm	Mo: 100	
219	TDHN 04/07-Pisomix-Y95	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-3-15; Mg: 0,5; S: 0,9; B: 0,3; Zn: 0,5; Mn: 0,2; Cu: 0,2; Độ ẩm: 11	
		ppm	NAA: 100	
220	TDHN 05/07-Pisomix-PTS-9	%	N-K_2O: 2-2; Mg: 0,6; S: 0,9; B: 0,15; Zn: 0,7; Cu: 0,4	
		ppm	Mn: 500 Mo: 50	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,2	
221	TDHN 06/07-Pisomix-101	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-30; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 200; Mg: 800; Cu: 500; Zn: 400; Mn: 300; S: 1000	
222	TDHN 07/07-Pisomix-102	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-40-20; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 200; Mg: 1500; Cu: 400; Zn: 1000; Mn: 50; S: 800	
223	TDHN 08/07-Pisomix-105	%	Axit Humic: 12; N-P_2O_5-K_2O: 6-4-6	
		ppm	B: 3000; Mg: 1000; Cu: 200; Zn: 400; Mn: 200; S: 800; GA_3: 400; NAA: 250	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,25	
224	TDHN 09/07-Pisomix-304	%	N-P_2O_5-K_2O: 15,6-4,1-2,8; (N từ Thiourea: 13); Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 3000; Zn: 3000	
225	Nhộng tằm 5-1-1 (Silkworm 5-1-1)	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-1-1; Ca: 10; Mg: 0,05; S: 0,03	CT TNHH TM Thái Phong
		ppm	Cu: 400; Fe: 300; Zn: 200; B: 200; Co: 100; Phenylalanine: 150; Lysine: 250; Glycine: 300; Hydroxylysine: 380; Methionine: 400; Leucine: 600; Alanine: 750; Valine: 1000;	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
			Aspartic Acid: 1400; Glutamic Acid: 2400 Proline: 900	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,22	
226	Nhộng tằm 5-5-5 (Silkworm 5-5-5)	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Mg: 0,03; S: 0,03; B: 2	
		ppm	Cu: 200; Fe: 300; Zn: 400; Mn: 300; Co: 100; Phenylalanine: 150; Lysine: 250; Glycine: 300; Hydroxylysine: 380; Methionine: 400; Leucine: 600; Alanine: 750; Valine: 1000; Aspartic Acid: 1400; Glutamic Acid: 2400; Proline: 900	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,23	
227	Nhộng tằm 6-0-15 (Silkworm 6-0-15)	%	Axit Humic: 1,2; N-K_2O: 6-15; Mg: 0,03; S: 0,02	CT TNHH TM Thái Phong
		ppm	Cu: 270; Fe: 300; Zn: 300; Mn: 100; Co: 100; Phenylalanine: 150; Lysine: 250; Glycine: 300; Hydroxylysine: 380; Methionine: 400; Leucine: 600; Alanine: 750; Valine: 1000; Aspartic Acid: 1400; Glutamic Acid: 2400; Proline: 900	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,25	
228	Nhộng tằm 5-15-0 (Silkworm 5-15-0)	%	Axit Humic: 1,2; N-P_2O_5: 5-15; Mg: 0,05; S: 0,03	
		ppm	Cu: 280; Fe: 400; Zn: 300; Mn: 150; Co: 100; Phenylalanine: 150; Lysine: 250; Glycine: 300; Hydroxylysine: 380; Methionine: 400; Leucine: 600; Alanine: 750; Valine: 1000; Aspartic Acid: 1400; Glutamic Acid: 2400; Proline: 900	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,22	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
229	CON TRÂU NẰM-AH chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 65 (Axit Humic: 55); K_2O: 8; NAA: 0,25; GA_3: 0,05; Độ ẩm: 12	CT TNHH Thiên Ngưu
230	CON TRÂU NẰM-AF chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 65 (Axit Fulvic: 60); K_2O: 11; NAA: 0,35; GA_3: 0,1; Độ ẩm: 11	
231	CON TRÂU NẰM 777 chuyên cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 5; Axit Fulvic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 7-7-7; Mg: 0,1; Ca: 0,1; S: 0,1	
		ppm	Zn: 1000; Cu: 100; B: 1000	
			pH: 5 - 6; Tỷ trọng: 1,3-1,4	
232	CON TRÂU NẰM 8-35-5 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-35-5; S: 0,2; Mg: 0,2; Độ ẩm: 8	
		ppm	Zn: 200; B: 200	
233	CON TRÂU NẰM 7- 5- 44 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; S: 0,1; Ca: 0,1; Mg: 0,1; Độ ẩm: 12	
		ppm	Zn: 1000; B: 1000; Cu: 100	
234	CON TRÂU NẰM CaBo chuyên cây ngắn ngày	%	Ca: 15	
		ppm	B: 10000	
			pH: 6 - 7; Tỷ trọng: 1,2	
235	TQ-2000 (Dạng bột)	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-3; Độ ẩm 12	Công ty TNHH Thiên Quý
	TQ-2000 (Dạng lỏng)	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-3	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,2	
236	HQ-207	%	N: 2; B: 0,1	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,25	
237	Thiên Quý 201	%	N-P_2O_5: 5,0-2,0; B: 0,02	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,25-1,3	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
238	KOMIX - TDK	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 3-6-12	CT CP Thiên Sinh
		ppm	Zn: 300; Mg: 200 Cu: 200; Mn: 180; B: 200	
			pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,2	
239	Komix FL (Komix-Super 999F)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 2,5-5,8-6,6	
		ppm	Mg: 200; Zn: 300; Mn: 180; B: 200; Cu: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
240	Toàn Cầu - 01 (GAAN - 01)	%	Axit Humic: 2; Axit Fulvic: 2; $N-P_2O_5-K_2O$: 5-10-5; Axit amin (Alanin, Glutamic, Leucin): 2	CT TNHH MTV Thương mại Dinh dưỡng Thủy sản và Gia súc Toàn Cầu
		ppm	MgO: 2500; Fe: 1000; Mn: 1000; Zn: 2000 Cu: 500; B: 3000; Mo: 80; Co: 40; NAA: 500; Cytokinin: 1000	
			pH: 5; Tỷ trọng: 1,1	
241	Toàn Cầu - 02 (GAAN - 02)	ppm	CaO: 5000; MgO: 5000; Fe: 4000; Mo: 100; Mn: 4000; Zn: 1500; Cu: 1500; B: 2500	
			pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,12	
242	Toàn Cầu - 03 (GAAN - 555)	%	Axit Humic: 2; Axit Fulvic: 2; $N-P_2O5-K_2O$: 5-10-5; Axit Amin: 25	
		ppm	CaO: 3000; MgO: 2500; Fe: 2000; Mn: 2000; Zn: 1000; Cu: 1000; B: 2500; Mo: 80; Co: 40; GA_3: 50	
			pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,2	
243	ZINC TIP PLUS	%	$N-P_2O_5$: 1,9-8; Axit Amin (Alanine; Argininc; Axit partic; Cisteinc; Axit Glutamic; Glicine; Isooporoline; Histidinc; Isolcucine; Leucine; Lisinc; Metionine; Proline; Serine; Threonine; Triptophan; Tirosine; Glycerophosphatcs): 8; Zn: 8,5	CT TNHH TM Vĩnh Thạnh [NK từ Tây Ban Nha, Bỉ và Italia]
			pH: 1 - 1,05; Tỷ trọng: 1,44	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
244	BIO - ROOT	%	Fe: 1; Zn: 1; Mn: 2	
			pH: 4,2-4,4; Tỷ trọng: 1,25	
245	RHEOBOR (HI CALBO)	%	CaO: 12; B: 7	
			pH: 7,5; Tỷ trọng: 1,42	
246	ALLWIN Top	%	N-P_2O_5-K_2O: 28-8-9; B: 4; Độ ẩm: 2,83	TT NC PB & DD Cây trồng - Viện Thổ nhưỡng Nông Hóa [NK từ Ấn Độ]
			pH: 7,23	

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

DANH MỤC CÁC LOẠI PHÂN BÓN THAY THẾ CÁC LOẠI PHÂN BÓN ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2012/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)

A. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BNN ngày 06/02/2007 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
80	1	HA. 7-10-3+TE		%	$N-P_2O_5-K_2O$: 7-10-3; Độ ẩm: 10	CT TNHH TM Hoàng Ân	CT CP XNK Nông Dược Hoàng Ân
				ppm	Zn: 500; Fe: 200; Cu: 500; Mg: 200; Mn: 200; Mo: 50; B: 300; α Naphtyl Axit acetic: 200		
81	2	HA. 8-8-4+TE		%	$N-P_2O_5-K_2O$: 8-8-4; Độ ẩm: 10		
				ppm	Cu: 500; Zn: 500; Fe: 500; Cu: 500; Mg: 500; B: 200		
82	3	HA. 8-7-4+TE		%	$N-P_2O_5-K_2O$: 8-7-4		
				ppm	Mn: 150; Fe: 100; Zn: 150; Cu: 500; B: 200; Mg: 150; Vitamin B_1: 50; Vitamin C: 100		
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2		
83	4	HA. 5-6-3		%	Axit Humic: 3; $N-P_2O_5-K_2O$: 5-6-3		
				ppm	GA_3: 200		
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2		

B. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam

(Ban hành kèm theo Quyết định số 102/2007/QĐ-BNN ngày 11/12/2007 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

IV. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
7	5	MENXANH		%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX-TM Tô Ba	CT TNHH TM XNK Phú Việt An
				Cfu/g	Azotobacter sp; Bacillus sp; Xạ khuẩn: 1 x 10^6 mỗi loại		

C. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam

(Ban hành kèm theo Quyết định số 79/2008/QĐ-BNN ngày 08/7/2008 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
37	6	TB-Humate	BIO-Xanh	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Axit Humic: 3,5	CT TNHH SX-TM Tô Ba	CT TNHH TM XNK Phú Việt An
				ppm	Zn: 500; Cu: 300; Mn: 200; B: 50		
					pH: 6,8-7,2 ; Tỷ trọng: 1,1		

D. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BNN ngày 27/3/2009 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

III. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
16	7	NBC 4-2-2 (chuyên lúa)	BIO 4-2-2 (chuyên lúa)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; CaO: 0,5; MgO: 0,3; Độ ẩm: 20	CT TNHH Nam Bắc	CT TNHH BIO VINA
				ppm	Cu: 80; Zn: 100; B: 200		

V. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
76	8	PS-007	Agri HC-TVL	%	Axit Humic: 4; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-3	CT TNHH Phân bón Phù Sa	CT TNHH Agri - HiTech
				ppm	Mg: 1000; Fe: 100; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; Mo: 50 B: 200; Co: 20		
					pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,05-1,1		

Đ. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2009/TT-BNNPTNT ngày 14/7/2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
23	9	P.H	ĐVP		HC: 23; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH P-H	CT TNHH Điền Viên Phát
					ph: 6,5		

IV. PHÂN HỮU KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
25	10	P.H 14-0-1	ĐVP 14-0-1		HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 14-1; CaO: 0,4; S: 6,6; Fe: 0,4 Độ ẩm: 20	CT TNHH P-H	CT TNHH Điền Viên Phát
					Fe: 4000		

E. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 62/2009/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

IV. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
16	11	NOVIE số 2	Đại Hùng 323	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-3; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX TM Nông Việt	CT CP TM&DV TDE
				ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 100; B: 100		

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
42	12	NP-KALI HUMATE	Q-T	%	Axit Humic: 7; N-P_2O_5-K_2O: 5-10-6	CT TNHH XD Nhà Phố	CT TNHH MA SA GO
				mg/l	Mg: 70; S: 100; Cu: 80; Zn: 50; B: 100; Mn: 50		
					pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,18		
43	13	Kali Ca	Ấn Tượng	%	N-K_2O: 10-20; CaO: 5; Mg: 3; GA_3: 0,3		
				mg/l	S: 100; Cu: 80; Zn: 50; B: 100		
					pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,16-1,18		
45	14	Cao Cấp - Giầu Kali - "7-5-44"	Giầu Kali 7-5-44	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; S: 8; B: 0,2; Zn: 0,1; Cu: 0,01		
					pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,16-1,18		
55	15	PM K-HUMATE	Bàn tay vàng QT K-Humate	%	Axit Humic: 9; N-P_2O_5-K_2O: 5-8-5; MgO: 1; ZnO: 0,1; Vitamin B_1: 0,1; Vitamin B_2: 0,1	CT TNHH KT NN Phú Mỹ	CT TNHH NN Quốc Tế
				ppm	Cu: 80; Fe: 50; Mn: 50; Ca: 320		
					pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,0-1,2		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
56	16	PM LÂN+	Bàn tay vàng QT LÂN +	g/l	P_2O_5-K_2O: 750-60; CaO: 60; MgO: 30		
					pH: 0,6-1; Tỷ trọng: 1,4-1,6		

G. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 85/2009/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

IV. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
17	17	KP-Super	Agri - KHC	%	HC: 15; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2-5-2; SiO_2: 8 Độ ẩm: 20	CT TNHH Phân bón Phù Sa	CT TNHH Agri - HiTech

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
48	18	PS 7-5-44	HiTech 7-5-44+Mg+TE+B	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; MgO: 3; Độ ẩm: 8	CT TNHH Phân bón Phù Sa	CT TNHH Agri-HiTech
				ppm	Cu: 400; Zn: 400; B: 400		

H. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 01 - DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2010/TT-BNNPTNT ngày 29/6/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
18	19	VIPPEN		%	Axit Humic: 1,03; N-P_2O_5-K_2O: 4,11-2,07-2,1; S: 0,13; Zn: 0,055; Cu: 0,046; B: 0,01; Fe: 0,024; Mn: 0,007; Mo: 0,002	CT TNHH Kinh doanh BĐS Cường Phát	CT TNHH SX &KD Phân bón Cường Phát
					pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,2		
19	20	TOPPEN		%	Axit Humic: 1,3; N-P_2O_5-K_2O: 2,48-1,52-4,75; Ca: 0,23; Mg: 0,17; S: 0,25; Zn: 0,032; Cu: 0,03; Co: 0,0013; B: 0,055; Fe: 0,035; Mn: 0,012; Mo: 0,005	CT TNHH Kinh doanh BĐS Cường Phát	CT TNHH SX &KD Phân bón Cường Phát
					pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,2		
20	21	ÉN VÀNG		%	Axit Humic: 1,1; N-P_2O_5-K_2O: 2,29-3,02-4,01; Ca: 0,12; Mg: 0,28; S: 0,18; Zn: 0,013; Cu: 0,02; B: 0,04; Fe: 0,041; Mn: 0,012; Mo: 0,005		
					pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,2		
21	22	LEADPEN		%	Axit Humic: 1,22; N-P_2O_5-K_2O: 2,03-4,21-3,17; Mg: 0,19; S: 0,37; Zn: 0,029; Co: 0,0021; Cu: 0,011; B: 0,025; Fe: 0,253; Mn: 0,004; Mo: 0,009		
					pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,2		
7	23	AVI Organic 1		%	N-P_2O_5-K_2O: 4-3-4	CT CP Quốc tế Anh Việt [NK từ Hoa Kỳ]	CT CP SXTM Ngôi Sao Miền Tây [NK từ Hoa Kỳ]
					pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,2		
8	24	AVI Organic 2		%	N-P_2O_5-K_2O: 6-1-1		
					pH: 6,58; Tỷ trọng: 1,0		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
9	25	AVI Organic 3		%	Axit Humic: 8		
					pH: 12; Tỷ trọng: 1,12		
190	26	NP-SIÊU LÂN	H-T	g/l	P_2O_5-K_2O: 500-75; MgO: 100	CT TNHH XD Nhà Phố	CT TNHH MA SA GO
					pH: 0,5-1,2; Tỷ trọng: 1,5-1,8		

I. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 02 - DMPB được phép SXKD&SD tại Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2010/TT-BNNPTNT ngày 24/8/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

III. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
9	27	DONA		%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH kinh doanh BĐS Cường Phát	CT TNHH SX&KD Phân bón Cường Phát
				Cfu/g	Trichoderma spp; Pseudomonas spp; Nitrobacterium spp, Aspirillum spp: 1 x 10^6 mỗi loại		

IV. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
17	28	DONA		%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH kinh doanh BĐS Cường Phát	CT TNHH SX&KD Phân bón Cường Phát
					pH: 6,5		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
53	29	Con Chồn Trắng	AE-Hợp Lực	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5 -K_2O: 2,5-1-0,5; MgO: 1; CaO: 2; S: 0,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Trí Nông	CT TNHH Anh Em
				ppm	Zn: 100; Mn: 100; B: 100; Cu: 100; Fe: 100		
59	30	ÚC VIỆT SỐ 1	Lưu Ích-Gà Bố Mẹ	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-0,5-0,5 CaO: 0,05; MgO: 0,05; Độ ẩm: 20	CT TNHH Quốc Tế Úc Việt	DN TN Lưu Ích
				ppm	Zn: 100; Cu: 50; Fe: 50; Bo: 50		
					pH: 5-7		

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
243	31	CON ÉN (TT)	MMC 01	%	Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5 -K_2O: 8-5-5; Ca: 0,05; Mg: 0,05; S: 0,05; Độ ẩm: 10	CT TNHH DV&TM Việt Giang	CT TNHH NN Xanh Hà Nội MMC
				ppm	Fe: 100; Cu: 400; Zn: 300; B: 500; Mo: 20; GA_3: 100		
142	32	PM 07	Bàn tay vàng QT 04	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-7-7; MgO: 2; Alginic axit: 0,5	CT TNHH KTNN Phú Mỹ	CT TNHH NN Quốc Tế
				ppm	B: 9300; Vitamin B: 1000; Vitamin C: 250		
					pH: 8,5-9,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15		
143	33	PM 06 (chuyên cây ăn quả)	Bàn tay vàng QT 06 (chuyên cây ăn quả)	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-6-8; MgO: 1,5; S: 0,03		
				ppm	B: 9.300; Cu: 150; Fe: 100; Zn: 250; Mn: 200; Mo: 5		
					pH: 9,8-10,3; Tỷ trọng: 1,15-1,25		

K. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 03, DMPB được phép SXKD&SD tại Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2010/TT-BNNPTNT ngày 05/11/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
181	34	Cầu Vồng 1 (Rainbow 1)		%	N-P_2O_5- K_2O: 1-3-2; Axit Fulvic: 1; CaO: 0,5; MgO: 0,5; Amino axit (Serine; Histidine; Threonine; Alanine; Agrinine; Tyrosine; Valine; Phenyllalanine; Leucine; lysine; Proline): 4,5	CT CPQT Rainbow	CT CP Môi trường QT Rainbow
				ppm	Cu: 200; B: 300; Fe: 150; Zn: 200		
					pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,05-1,2		
182	35	Cầu Vồng 2 (Rainbow 2)		%	N-P_2O_5-K_2O: 3-2-8; Axit Fulvic: 2; CaO: 0,5; MgO: 0,5 Amino axit (Serine; Histidine; Threonine; Alanine; Agrinine; Tyrosine; Valine; Phenyllalanine; Leucine; lysine; Proline): 4,5		
				ppm	Cu: 200; B: 300; Fe: 150; Zn: 200		
					pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,05-1,2		
183	36	Cầu Vồng 3 (Rainbow 3)		%	N-P_2O_5-K_2O: 5-3-3; CaO: 0,5; MgO: 0,5 Amino axit (Serine; Histidine; Threonine; Alanine; Agrinine; Tyrosine; Valine; Phenyllalanine; Leucine; lysine; Proline): 4,5		
				ppm	Cu: 200; Mn: 100; B: 300; Fe: 150; Zn: 200		
					pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,05-1,2		
184	37	Cầu Vồng 4 (Rainbow 4)		%	N-P_2O_5-K_2O: 3-5-4; CaO: 0,5; MgO: 0,5; Amino axit (Serine; Histidine; Threonine; Alanine; Agrinine; Tyrosine; Valine; Phenyllalanine; Leucine; lysine; Proline): 4,5		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
				ppm	Cu: 200; B: 300; Fe: 150; Zn: 200		
					pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,05-1,2		
185	38	Cầu Vồng 5 (Rainbow 5)		%	N-P_2O_5-K_2O: 3-2-3; CaO: 0,5; MgO: 0,5; SiO_2: 0,5; Amino axit (Serine; Histidine; Threonine; Alanine; Agrinine; Tyrosine; Valine; Phenyllalanine; Leucine; lysine; Proline): 4,5	CT CPQT Rainbow	CT CP Môi trường QT Rainbow
				ppm	Cu: 200; B: 300; Fe: 150; Zn: 200		
					pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,05-1,2		
186	39	Cầu Vồng 6 (Rainbow 6)		%	N-P_2O_5- K_2O: 0,5-10-10		
				ppm	Cu: 200; B: 300; Fe: 150; Zn: 200		
					pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,05-1,2		
187	40	Cầu Vồng 7 (Rainbow 7)		%	HC: 23; Axit Fulvic: 2; Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 1-2-5; CaO: 0,5; MgO: 0,5; Amino axit (Serine; Histidine; Threonine; Alanine; Agrinine; Tyrosine; Valine; Phenyllalanine; Leucine; lysine; Proline): 4,5		
				ppm	Cu: 200; B: 300; Fe: 150; Zn: 200		
					pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,05-1,2		
188	41	Cầu Vồng 8 (Rainbow 8)		%	HC: 23; N-P_2O_5-K_2O: 1-2-2; CaO: 0,5; MgO: 0,5; Amino axit (Serine; Histidine; Threonine; Alanine; Agrinine; Tyrosine; Valine; Phenyllalanine; Leucine; lysine; Proline): 4,5;		
				ppm	Cu: 200; Mn: 100; B: 300; Fe: 150; Zn: 200		
					pH: 4-4,5; Tỷ trọng: 1,05-1,2		

L. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 4, DMPB được phép SXKD&SD tại Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2010/TT-BNNPTNT ngày 05/11/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VI. PHÂN BÓN LÁ (trang 72)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
69	42	GSX-07	Đầu Bò 09 (Bum super)	%	HC: 3; N-P_2O_5-K_2O: 10-3-8; Độ ẩm: 10	CT TNHH Giang Sơn Xanh	CT TNHH TM-SX Phước Hưng
				ppm	Ca: 1000; S: 500; Zn: 150; Cu: 200		
296	43	VIỆT NAM XANH 3 (VINAGREEN03)	VALVA-M (VALVA-N)	%	N-K_2O: 8-1; MgO: 11; GA3: 0,01; Độ ẩm: 20	CT CP Quốc tế Nông nghiệp Vinagreen	CT TNHH VALVA
				ppm	Cu: 100; Zn: 110; Bo: 150		
297	44	VIỆT NAM XANH 4 (VINAGREEN04)	VALVA-K (VALVA-NK)	%	N-K_2O: 0,9-46; Độ ẩm: 20		
				ppm	Bo: 150; Mg: 80; Zn: 110		

M. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 01 DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2011/TT-BNNPTNT ngày 15/4/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VI. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
196	45	HTC 02	Con ÉN (TT)	%	N-P_2O_5- K_2O: 3-2,5-6,5	CT CP KT & DV TM PT HTC COM	CT TNHH DV&TM Việt Giang
				mg/l	Mn: 500; Zn: 300; Cu: 100; B: 800		
					pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,12-1,16		

VII. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
47	46	SEN TRA (NITOMIX) 3-4-2+TE	AE Số 1	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-4-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH SEN TRA	CT TNHH Anh Em
				ppm	Zn: 80; Cu: 80; Fe: 120; Mn: 100		
75	47	Đại Nông Phát	Trường Sinh	%	HC: 15; Axit Humic: 0,6; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; CaO: 3,2; MgO: 1,2; Si: 2; Độ ẩm: 20	CT CP ĐT&PTNN Đại Nông Phát	CT TNHH MTV Trường Sinh

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
273	48	NVD-5L chuyên lúa	Thóc Vàng Chuyên lúa	%	N-P_2O_5-K_2O: 8,6-3,5-21,4; Mg: 0,3; Độ ẩm: 8	CT TNHH Nông Việt Đức	CT TNHH La Na
				ppm	B: 450; Zn: 190; Fe: 280; Cu: 240; Mn: 50; Mo: 20; GA_3: 200		
202	49	HTC 08	Lợi Nông 5-2,5-3,8	%	Axit Humic: 4,5; N-P_2O_5-K_2O: 5-2,5-3,8; Ca: 0,06	CT CP KT & DV TM PT HTC COM	CT TNHH Hóa chất - Thiết bị Quang Phát
				mg/l	Mn: 300; Zn: 450; Cu: 150; B: 600		
					pH: 5,4-5,7; Tỷ trọng: 1,13-1,19		
94	50	AGRO 18		%	N-P_2O_5-K_2O: 2,33-0,33-0,33; MgO: 0,13; Ca: 0,47	CT TNHH MTV Đông Dương Quốc tế chuyên ngành Thế kỷ [NK từ Singapore]	CT TNHH MTV Quốc tế Thế Kỷ [NK từ Singapore]
					pH: 8-9; Tỷ trọng: 1-1,05		
95	51	AGRO 18W		%	N-P_2O_5-K_2O: 1,75-0,25-0,25; MgO: 0,1; Ca: 0,35		
					pH: 8-11; Tỷ trọng: 1-1,05		
96	52	Hữu cơ AGRO 18-3X		%	HC: 22; N-P_2O_5-K_2O: 7-1-1; MgO: 0,4; Ca: 1,4		
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1-1,1		

X. CHẤT CẢI TẠO ĐẤT

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
1	53	Soil 18		%	Axit Citric: 30	CT TNHH MTV Đông Dương Quốc tế chuyên ngành Thế kỷ [NK từ Singapore]	CT TNHH MTV Quốc tế Thế Kỷ [NK từ Singapore]
					pH: 2,5-3; Tỷ trọng: 1,14-1,31		

N. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 02, DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/6/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG (trang 17)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
83	54	NPK Con Trâu		%	HC: 16; N-P_2O_5-K_2O: 5-2-2; Độ ẩm: 24	CTCP ĐT&PT NN Trung Ương	CTCP ĐT&PT NN Trung Ương; CT TNHH Agrivina
				ppm	Zn: 300; B: 100; Cu: 200; Mg: 300		

O. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 01, DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 59/2011/TT-BNNPTNT ngày 30/8/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
80	55	LAKMIN 15-30-15+TE	DANA 6-30-30+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; Độ ẩm: 10	CT TNHH Lâm Khải Minh	CT TNHH Hóa chất Đại Nam Á
				ppm	B: 500; Zn: 150; Fe: 100; Cu: 100; Mn: 100; GA_3: 300; NAA: 200		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
64	56	LÚA XANH 3-15-3+TE (GREEN RICE 3-15-3+TE)	TN 3-15-3+TE (CaSilic 3-15-3+TE)	%	Axit Humic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 3-15-3; SiO_2: 15; CaO: 10; Mg: 0,01; Độ ẩm: 12	CT TNHH MTV SXTM Hóa Nông Lúa Xanh	CT TNHH MTV SXTM Thành Nông
				ppm	GA_3: 150; Fe: 100; Cu: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 100		
65	57	LÚA XANH 602: 5-9-5+TE (SUPER BEST 602: 5-9-5+TE)	TN 5-9-5+TE (Super Smart 5-9-5+TE)	%	Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 5-9-5; Mg: 0,01; αNAA: 0,1		
				ppm	Zn: 100; Fe: 100		
					pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,2		

P. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 02, DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 59/2011/TT-BNNPTNT ngày 30/8/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VI. PHÂN BÓN LÁ (trang 6)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
25	58	Bàn Tay Vàng QT 02	Bàn Tay Vàng QT 08	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-5-7	CT TNHH KT NN Phú Mỹ	CT TNHH NN Quốc Tế
				ppm	Alginic axit: 1000; GA_3: 200; NAA: 300; Cu: 200; Zn: 300; Fe: 150; Mg: 350; Ca: 500; B: 400; Mo: 7		
					pH: 7,5-8,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2		
26	59	Bàn Tay Vàng QT 03 (chuyên cây ăn quả)	Bàn Tay Vàng QT 07 (chuyên cây ăn quả)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-7; MgO: 1,5; S: 0,09		
				ppm	B: 9300; Cu: 150; Fe: 100; Zn: 250; Mn: 200; Mo: 5		
					pH: 9-9,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
27	60	Bàn Tay Vàng QT 05 (chuyên cây ăn quả)		%	$N-P_2O_5-K_2O$: 7-5-5; ZnO: 15		
				ppm	Alginic axit: 500; GA_3: 4500; Vitamin B: 500; Vitamin C: 250		
					pH: 11,3-11,8; Tỷ trọng: 1,05-1,15		

Q. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 01, DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2011/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

III. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
32	61	Bàn Tay Vàng Quốc tế		%	HC: 15; Axit Humic: 0,3; $N-P_2O_5$: 1,2-0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH KT NN Phú Mỹ	CT TNHH NN Quốc Tế
				Cfu/g	Trichoderma: 1 x 10^6		

IV. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
4	62	CM03	Con Heo Vàng	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; $N-P_2O_5-K_2O$: 2,7-0,7-2; Độ ẩm: 25	CT CP ĐT TM Bảo Hưng	CT TNHH TMDVPT Hà Phương

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
16	63	Green Bio-1		%	Mg: 0,0025; Zn: 0,019; Mn: 0,05; B: 0,033; Cu: 0,045 Mo: 0,02; Fe: 0,15; NAA: 0,45	CT TNHH Bách Thịnh (NK từ Đài Loan)	CT TNHH TMDVNN Sinh học Agribio (NK từ Đài Loan)
					pH: 5,1; Tỷ trọng: 1,05		
17	64	Green Bio-2		%	Ca: 0,045; Mg: 0,055; S: 0,018; B: 0,03; Fe: 0,12; Zn: 0,018; Mo: 0,018; Cu: 0,028; Cytokinin: 0,3		
					pH: 6; Tỷ trọng: 1,08		
18	65	Green Bio-3		%	Ca: 0,025; Mn: 0,018; Zn: 0,035; Fe: 0,32; Cu: 0,055 B: 0,035; Mo: 0,02; Saccharide: 3	CT TNHH Bách Thịnh (NK từ Đài Loan)	CT TNHH TMDVNN Sinh học Agribio (NK từ Đài Loan)
					pH: 6,2; Tỷ trọng: 1,1		
19	66	Green Bio-4		%	Mg: 0,036; S: 0,045; Ca: 0,058; Mn: 0,04; Fe: 0,15 Zn: 0,045; B: 0,03; Cu: 0,065; GA_3: 0,3		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,1		
159	67	TP-BỘI THU 7-5-44 (NUTRUFAR 7-5-44)	TP-BỘI THU 7-5-44 (NUTROFAR 7-5-44)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Mg: 0,075; Độ ẩm: 1	Công ty TNHH TM Thái Phong	
				ppm	Cu: 220; Fe: 600; Zn: 300; Mn: 700; Co: 10; B: 160; Mo: 10		
163	68	TIPOMIC 301		%	Axit Humic: 0,3; N-P_2O_5-K_2O: 8-6-5; Mg: 0,05		
				ppm	Zn: 500; B: 500		
					pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,2		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
103	69	Bàn Tay Vàng Quốc tế 01		g/lít	$N-P_2O_5$: 7-22; Ca: 2,5; B: 1,5	CT TNHH KT NN Phú Mỹ	CT TNHH NN Quốc Tế
				ppm	SiO_2: 30; Fe: 100; Zn: 100; Mg: 150; GA_3: 100		
					pH: 5-6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2		
104	70	Bàn Tay Vàng Quốc tế 2.1		g/lít	$N-K_2O$: 11-18,5; Ca: 1,7; B: 1,9		
				ppm	SiO_2: 50; Fe: 100; Zn: 100; Mg: 150; GA_3: 100		
					pH: 7,5-8,5; Tỷ trọng: 1,1		
105	71	Bàn Tay Vàng Quốc tế 3.1		%	$N-P_2O_5-K_2O$: 3-3-3; SiO_2: 0,1; Ca: 0,2; B: 0,6		
				ppm	Fe: 100; Zn: 100; Mg: 150; NAA: 100		
					pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,2-1,3		

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng